

TDT 01

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1747/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....
	Ngày: 08/01/2024.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về

quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 3969/BC-HĐTĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về thẩm định Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 8704 /BKHĐT-QLQH ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát tổng thể hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 11479/UBND-TH ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk quy mô 13.070,41 km² gồm các đơn vị hành chính: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Ana, Ea Kar, Krông Búk, M'Đrăk, Ea H'Leo, Cư M'Gar, Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Bông, Krông Năng, Lắk, Krông Pắc, Cư Kuin.

- Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai.
- Phía Đông giáp tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa.
- Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Nông.
- Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

Vị trí địa lý của tỉnh có tọa độ địa lý từ 12⁰09'45" đến 13⁰25'06" vĩ độ Bắc, từ 107⁰28'57" đến 108⁰59'37" kinh độ Đông, thuộc vùng Tây Nguyên.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát chủ trương, đường lối phát triển của Đảng, Nhà nước; các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Tây Nguyên.

b) Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, toàn diện trên cơ sở tập trung, thu hút, huy động nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, tập trung vào bốn trụ cột tăng trưởng: Phát triển các sản phẩm nông, lâm sản lợi thế quy mô lớn, chất lượng cao, hướng tới thị trường xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn; kinh tế đô thị, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi; dịch vụ logistics, du lịch dựa trên nền tảng số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển xã hội lấy con người là trung tâm, giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện phát triển đồng đều giữa các đồng bào dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh.

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi phương thức phát triển trên cơ sở các động lực tăng trưởng mới dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

d) Tổ chức, sắp xếp hợp lý không gian, lãnh thổ, phát triển hệ thống đô thị trở thành các cực phát triển, trung tâm kinh tế của tỉnh, vùng; bố trí không gian phát triển các ngành dịch vụ liên kết hiệu quả với các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp gắn với các hành lang kinh tế. Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột thực sự là đô thị trung tâm, là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên hội nhập với khu vực và quốc tế, là thành phố xanh, sinh thái, thông minh, bản sắc; người dân được thụ hưởng một đời sống chất lượng với dịch vụ xã hội tốt, môi trường được đảm bảo, cơ hội việc làm và thu nhập cao.

đ) Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhất là hạ tầng giao thông nội vùng và liên vùng, kết nối với các tỉnh lân cận thuộc vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam Bộ. Quan tâm đầu tư hạ tầng giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá; ưu tiên phát triển hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xây dựng chính quyền số, xã hội số.

e) Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng và các loại tài nguyên khác; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

g) Phát triển kinh tế - xã hội song hành với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới; tăng cường mở rộng hợp tác khu vực và quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân đạt mức trung bình khá của cả nước, trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững dựa trên kinh tế xanh, tuần hoàn; bản sắc văn hóa các dân tộc; tỉnh Đắk Lắk trở thành điểm đến đặc sắc, hấp dẫn khách du lịch trong nước và quốc tế; thành phố Buôn Ma Thuột là một cực phát triển của vùng Tây Nguyên, hội nhập và liên kết theo hướng mở với khu vực và quốc tế. Tiếp tục duy trì tốc độ đầu tư tích lũy cao cho nền kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, tăng tính bền vững trong phát triển; đổi mới mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

- + Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm thời kỳ 2021 - 2030 là 11%/năm.
- + Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20,6%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 39,5%, khu vực dịch vụ chiếm 35%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,9%.

- + Tỷ trọng kinh tế số đạt 20%.

- + GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 131 triệu đồng.

- + Huy động GRDP vào ngân sách khoảng 13% - 14%.

- + Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm khoảng 40% - 41% GRDP giai đoạn.

- + Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 3,5% - 4,5%/năm.

- + Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 47%.

- Về xã hội:

- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo (đa chiều) hàng năm 1,5% - 2%; hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số 3% - 4%/năm trong cả thời kỳ 2021 - 2030.

- + Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,81%.

- + Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động hoạt động kinh tế còn khoảng 52%.

- + Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 2% - 3%.

- + Nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25% - 30%.

- + Nâng cấp hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh lên cấp độ 4/7.
- + Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 16,4%.
- + Đạt 32 giường/10.000 dân và 11 bác sỹ/10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 90%.
- + Tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 70%.
- + 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Về môi trường:
 - + Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42% - 44% (tính cả cây cao su, cây gỗ lâu năm ngoài quy hoạch lâm nghiệp).
 - + Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%, trong đó tỷ lệ được sử dụng nước sạch đạt 65%.
 - + Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 98%.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%.
 - + 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.
 - + 100% chất thải rắn nguy hại được quản lý và kiểm soát chặt chẽ từ nguồn thải đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng.
 - + 100% cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
 - + Tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.
 - + Tỷ lệ thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 70%.
- Về quốc phòng, an ninh: Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Đắk Lắk trở thành tỉnh có không gian sinh thái, bản sắc, kết nối sáng tạo, là điểm đến yêu thích, đáng sống. Người dân Đắk Lắk văn minh, thân thiện, hội nhập. Đến năm 2050 là tỉnh có nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng xanh, tuần hoàn. Quy mô kinh tế vươn lên đứng trong nhóm 25 tỉnh phát triển thịnh vượng đứng đầu cả nước. Phát triển xứng tầm các chức năng ở nhiều cấp độ vùng Tây Nguyên, quốc gia, quốc tế. Thành phố Buôn Ma Thuột là “Thành phố cà phê thế giới”, trung tâm đô thị vùng, trung tâm văn hóa, trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học vùng Tây Nguyên và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ nông nghiệp quốc tế.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Nhiệm vụ trọng tâm

- Cơ cấu lại các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả dựa trên công nghệ cao, chuyển đổi số và giá trị gia tăng cao. Hình thành các chuỗi sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn hướng tới các thị trường trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên các ngành sản xuất và dịch vụ theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Phát triển mạng lưới đô thị, mà trước hết ưu tiên nguồn lực đầu tư, mở rộng địa giới hành chính thành phố Buôn Ma Thuột để thành phố Buôn Ma Thuột xứng tầm một đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên. Xây dựng, nâng cấp thị xã Buôn Hồ trở thành đô thị loại III. Đầu tư nâng cấp hạ tầng và phát triển huyện Ea Kar đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV và trở thành thị xã.

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, quản lý, bảo vệ, phục hồi rừng và sử dụng hiệu quả quỹ đất. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các giá trị cốt lõi về thiên nhiên và lịch sử văn hóa.

- Tăng cường kết nối liên vùng, liên tỉnh. Phát triển hạ tầng giao thông trên diện rộng, đa phương thức kết hợp hiệu quả các dịch vụ logistics tiếp cận với xuất, nhập khẩu hàng hóa thông qua các cảng biển vùng Duyên hải miền Trung.

b) Các đột phá phát triển

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh, phân cấp quản lý. Tập trung xây dựng chính sách đào tạo, thu hút nhân lực, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, các vùng trong cả nước và quốc tế; đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình, dự án động lực, trọng điểm; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, du lịch, công nghiệp.

- Tập trung phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; hình thành các cụm dịch vụ, kỹ thuật nông nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật đến các địa bàn, hướng dẫn mô hình sản xuất, liên kết đầu mối thu mua, bảo quản chế biến, kiểm định chất lượng sản phẩm.

- Tạo đột phá căn bản, toàn diện về phát triển giáo dục, đào tạo và y tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên cho các ngành, lĩnh vực quan trọng; có cơ chế thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại liên kết với các vùng động lực, các hành lang kinh tế và giữa các tiểu vùng trong tỉnh; mở rộng cơ hội thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông gắn dịch vụ logistics, hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ thông tin.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

Xây dựng chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh, triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái; duy trì và mở rộng các làng nghề truyền thống hoa, cây cảnh, dệt thổ cẩm, đan lát gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững; phát triển và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Đắk Lắk; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo hướng xanh, tuần hoàn. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; phát triển kinh tế rừng. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, bán tín chỉ cacbon.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Trong đó, tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến sâu nông lâm thủy sản, công nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ. Huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, mở rộng hoạt động thương mại, liên kết thị trường trong và ngoài nước; chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng thương mại điện tử.

Phát triển dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, phát huy các lợi thế so sánh, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người lao động. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ phục vụ cho phát triển thương mại, trong đó tập trung vào dịch vụ logistics, xúc tiến thương mại, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ kinh tế ban đêm... Thành phố Buôn Ma Thuột trở thành địa bàn trung tâm xuất, nhập khẩu nông sản quy mô lớn (đặc biệt là cà phê) kết nối chặt chẽ với các cảng biển khu vực ven biển miền Trung, Đông Nam Bộ; tham gia sâu vào chuỗi, mạng lưới phân phối hàng hóa nông sản quốc tế.

Phương châm phát triển du lịch "ba quốc gia, một điểm đến". Phát triển toàn diện cả về phạm vi, quy mô, chất lượng nhân lực và dịch vụ, đa dạng hóa chuỗi sản phẩm du lịch, kết cấu hạ tầng du lịch hiện đại, đồng bộ ở tầm quốc tế; trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng chất lượng cao và bền vững, tạo

động lực cho sự phát triển của các ngành liên quan dựa trên nền tảng của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số. Phát triển du lịch theo hướng sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa địa phương gắn với các di tích quốc gia.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên phát triển các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số. Thúc đẩy Chương trình nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản. Tổ chức mạng lưới khoa học công nghệ hiệu quả và hợp lý.

b) Văn hóa, thể thao

Xây dựng môi trường văn hóa đậm đà bản sắc trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch; bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu gắn với phục vụ giáo dục và phát triển du lịch; kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nâng cao chất lượng hoạt động của thiết chế văn hóa cấp tỉnh; tăng cường đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động đầu tư, xây dựng hạ tầng thể dục thể thao quần chúng, thể dục thể thao giải trí đáp ứng với nhu cầu thụ hưởng của nhân dân. Đẩy mạnh việc nâng cấp chất lượng hạ tầng giáo dục thể chất và thể thao trường học, đảm bảo phát triển con người toàn diện, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh. Tích cực phát triển hạ tầng thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng toàn dân.

c) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo giáo dục các cấp. Phát triển đào tạo theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Triển khai xây dựng Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cấp vùng tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Hình thành và phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật. Đầu tư nâng cấp Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và mở mới hệ thống cấp huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật phát triển bản thân, hòa nhập, đóng góp cho cộng đồng, đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật.

d) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần. Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng

khám, chữa bệnh và công tác dự phòng. Tăng cường đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực y tế đáp ứng nhu cầu địa phương. Triển khai xây dựng trung tâm y tế cấp vùng đặt tại thành phố Buôn Ma Thuột. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập.

d) An sinh xã hội

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân theo quy định. Tăng cường công tác trợ giúp và bảo trợ xã hội; phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đa dạng, đủ năng lực.

e) Quốc phòng và an ninh

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Bảo đảm bố trí quy hoạch đất quốc phòng, an ninh.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo cấu trúc không gian “một trọng điểm - ba cực - ba hành lang - ba tiểu vùng”.

a) Một trọng điểm là thành phố Buôn Ma Thuột và phụ cận:

Trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh Đắk Lắk, vùng Tây Nguyên, đô thị đi đầu trong phát triển các ngành kinh tế mới, chuyển đổi số gắn với quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa theo hướng xanh, sinh thái, thông minh, bản sắc trên nền tảng ứng dụng công nghệ số và quá trình chuyển đổi, tái cấu trúc các ngành kinh tế đô thị hướng vào chất lượng, bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Ba cực phát triển, gồm:

- Thị xã Buôn Hồ (cực tăng trưởng trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh) đóng vai trò là trung tâm nghiên cứu đổi mới sáng tạo, thương mại, dịch vụ, du lịch, sinh thái, văn hóa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao;

- Thị xã Ea Kar (cực tăng trưởng phía Đông): Là trung tâm công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gắn với vùng sản xuất lúa, hoa màu, chăn nuôi gia súc... chất lượng cao. Có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ thương mại với lợi thế về giao thông;

- Thị trấn Ea Drăng và phụ cận, huyện Ea H'leo (cực tăng trưởng mới phía Bắc): Đóng vai trò là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, kết nối với địa bàn tỉnh Gia Lai thông qua hành lang Quốc lộ 14.

c) Ba hành lang động lực, gồm:

- Hành lang kinh tế tổng hợp (Quốc lộ 14): Có vai trò thúc đẩy phát triển liên kết, trung chuyển, giao thương kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk. Phát triển về nông nghiệp và công nghiệp, thương mại - đô thị - dịch vụ;

- Hành lang nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế dịch vụ và du lịch (Quốc lộ 29): Là trục chính phát triển kinh tế - xã hội quan trọng phía Đông Bắc tỉnh;

- Hành lang phía Đông (Quốc lộ 26 và đường cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột): Hình thành các chức năng dịch vụ du lịch và trung chuyển hàng hoá.

d) Ba tiểu vùng, gồm:

- Tiểu vùng Trung tâm: Gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana và Buôn Đôn là tiểu vùng động lực đóng vai trò quan trọng nhất của tỉnh, vùng đô thị hóa tập trung của tỉnh với thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm và các khu vực phụ cận;

- Tiểu vùng phía Bắc: Gồm thị xã Buôn Hồ và các huyện: Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk là tiểu vùng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong liên kết phát triển giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh Bắc Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ quan trọng của tỉnh kết nối với các tỉnh vùng Duyên hải Miền Trung gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam;

- Tiểu vùng phía Đông Nam: Gồm các huyện: Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Lắk có vai trò quan trọng về văn hóa và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch, nông lâm nghiệp của tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG THÔN

1. Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

Phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh có 31 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột; 01 đô thị loại III là thị xã Buôn Hồ; 06 đô thị loại IV là thị xã Ea Kar, thị trấn Phước An, thị trấn Buôn Tráp, thị trấn Ea Đrăng, thị trấn Quảng Phú, thị trấn Ea Pôk; 23 đô thị loại V.

Mở rộng, phát triển thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, phát triển theo hướng xanh, sinh thái, thông minh, mang bản sắc riêng. Thực hiện chuyển đổi số gắn với ba nội dung chính bao gồm chính

quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng, phát triển thành phố Buôn Ma Thuột theo hướng đô thị thông minh.

Phát triển thị xã Buôn Hồ là đô thị trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và du lịch vùng phía Bắc của tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Phát triển thị xã Ea Kar là đô thị trung tâm tiêu vùng phía Đông của tỉnh, hạt nhân thu hút nguồn lực xã hội để trở thành trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp của tiểu vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Chủ động rà soát, tổ chức sắp xếp lại dân cư ở khu vực nông thôn; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra. Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, theo hướng xanh, bền vững, hiện đại; hình thành các vùng chuyên canh sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, có khả năng kết nối cao; phát triển sản xuất gắn với chế biến, xây dựng, định vị thương hiệu sản phẩm và đa dạng các thị trường tiêu thụ.

Phát triển các làng nghề truyền thống gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo tồn, phát huy di sản, văn hóa truyền thống.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Khu kinh tế

Nghiên cứu thành lập khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê.

b) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Quy hoạch hệ thống các khu, cụm công nghiệp hợp lý về không gian lãnh thổ, khai thác thực hiện tiềm năng, lợi thế của tỉnh và bảo đảm phát triển bền vững. Phát triển đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng xã hội cùng các dịch vụ phục vụ người lao động. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao.

Tập trung phát triển khu công nghiệp Hòa Phú và Phú Xuân. Nghiên cứu thành lập mới các khu công nghiệp tiềm năng (M'Đrăk, Ea Kar, Ea H'leo) khi được bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định về khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Phát triển 26 cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó: Thành phố Buôn Ma Thuột có 04 cụm công nghiệp; huyện Ea Kar, M'Đrăk, mỗi huyện có 03 cụm công nghiệp; huyện Krông Búk, Krông Bông, Lắk, Ea H'leo, mỗi huyện có 02 cụm công nghiệp; các huyện còn lại mỗi huyện có 01 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Kết nối các hoạt động sản xuất với hoạt động đổi mới công nghệ, phát triển và ứng dụng chuyển giao công nghệ mới. Hỗ trợ và tiếp thu, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn với các khu công nghiệp, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm sản xuất giống cây trồng vật nuôi được bố trí ở thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'gar, huyện Ea Kar, huyện Krông Bông phục vụ hai vùng sản xuất lớn của khu vực.

Xây dựng mới, mở rộng và thu hút các trung tâm đào tạo trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển hệ thống các khu, điểm du lịch theo các cụm liên kết du lịch, hành lang kinh tế: Thành phố Buôn Ma Thuột và vùng phụ cận là trung tâm du lịch vùng Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng và khai thác hiệu quả các khu du lịch hiện có. Nâng cấp hạ tầng khu du lịch Vườn quốc gia Yok Đôn; thu hút các nguồn lực phát triển khu vực Hồ Lắk trở thành khu du lịch quốc gia; phát triển các khu, điểm du lịch gắn với các di sản văn hóa bản địa như: Buôn Jun, Buôn M'liêng...

Phát triển một số khu du lịch mới gắn với thắng cảnh thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các hồ thủy lợi, các khu bảo tồn tự nhiên, vườn quốc gia.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

4. Phương án phát triển khu thể thao, văn hóa

Phát triển khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột. Phát triển 04 sân gôn tại hồ Ea Kao, hồ Ea Nhái, hồ Lắk, Buôn Đôn. Nghiên cứu hình thành các khu vui chơi thể thao mạo hiểm. Bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

a) Vườn quốc gia, khu bảo tồn:

Đến năm 2030, hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh gồm Vườn Quốc gia Yok Đôn, Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên), Khu Văn hóa - Lịch sử - Môi trường hồ Lắk, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Kar. Định hướng tập trung bảo vệ các hệ sinh thái rừng núi cao Tây Nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài đặc hữu và quý hiếm. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái... Bảo vệ rừng đầu nguồn thủy điện Buôn Tua Sar - Nam Kar, sông Krông Nô, sông Sêrêpôk, sông Mê Kông, điều hoà và cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

b) Các khu bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Bảo quản, tu bổ, phục hồi các khu di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Tổ chức không gian các vùng trồng trọt:

- Tiểu vùng bình nguyên Ea Súp: Phát triển các vùng chuyên canh các vùng các loại cây trồng: điều, lúa nước, cây ăn quả, dược liệu...

- Tiểu vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột - Ea H'leo: Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá với các loại cây dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, sầu riêng...

- Tiểu vùng đồi núi và cao nguyên M'Đrăk: Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp như: ca cao, cây ăn trái và trồng rừng...

- Tiểu vùng đồng bằng sông Krông Ana - Sêrêpôk: Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất lương thực tập trung như lúa, ngô...

- Tiểu vùng núi cao Chư Yang Sin: Phát triển các hoạt động khai thác kinh tế từ lâm nghiệp, nông lâm kết hợp.

b) Phân bố không gian các vùng chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến. Xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung, vùng an toàn dịch bệnh, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Phân bố không gian vùng nuôi thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản hồ chứa theo hướng hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Phương án phát triển vùng lâm nghiệp: Thực hiện các phương án quản lý rừng bền vững, chặt chẽ; nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý bảo vệ rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng. Phát triển lâm nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế rừng sản xuất kết hợp với phát triển du lịch.

7. Phương án phát triển thương mại dịch vụ logistics

- Chợ đầu mối: Xây dựng chợ đầu mối tại thành phố Buôn Ma Thuột; và tại thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, huyện Ea H'leo.

(Chi tiết tại, Phụ lục XII kèm theo)

- Trung tâm logistics: Phát triển 05 Trung tâm logistics tại thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Krông Pắc, Krông Búk, Ea H'leo, Ea Kar.

- Cảng cạn và ICD: Phát triển 01 Cảng cạn tại huyện Krông Búk. Phát triển ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột và ICD tại huyện Krông Pắc.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

- Kho xăng dầu: Quy hoạch 04 kho xăng dầu (cụ thể: trên Quốc lộ 26 tại huyện Krông Pắc; trên Quốc lộ 29 tại huyện Krông Búk; tại thành phố Buôn Ma Thuột; trên đường Hồ Chí Minh).

8. Phương án phát triển khu quân sự, an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thể trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quân sự, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn: Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Về đường bộ

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối liên hoàn với hệ thống giao thông quốc gia, vùng và nội tỉnh, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, hiệu quả.

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ: Thực hiện theo Quy hoạch, Kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các tuyến đường tỉnh: Đến năm 2030 đường tỉnh có khoảng 26 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 1.103 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV, 2 - 4 làn xe, đường đô thị. Định hướng đến năm 2050 có khoảng 44 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 1.670 km; quy mô đạt tối thiểu cấp III, 2 - 4 làn xe, đường đô thị; nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường đạt 100%.

- Các tuyến đường huyện: Đến năm 2030, các tuyến đường huyện đạt khoảng 1.825 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV - V, đường đô thị. Định hướng đến

năm 2050 đạt khoảng 3.045 km, quy mô đạt tối thiểu cấp IV, đường đô thị; nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường đạt 100%.

- Các tuyến đường xã: Đến năm 2030, tổng chiều dài đường xã khoảng 3.580 km; quy mô đạt tối thiểu cấp V. Định hướng đến năm 2050 đạt khoảng 6.090 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV, đường đô thị; nhựa hóa hoặc bê tông hóa mặt đường đạt 100%.

- Các tuyến đường vành đai, tránh và đường nối: Đạt khoảng 197 km; quy mô đạt tối thiểu cấp IV và đường đô thị.

- Bến xe: Đến năm 2030, bến xe sẽ phân bố đều trên các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, đảm bảo các đô thị loại IV trở lên có ít nhất 02 bến xe khách và đạt loại 3; các đơn vị hành chính còn lại có ít nhất 01 bến xe khách và đạt loại 4. Định hướng xây dựng các bến xe tích hợp (xe khách, xe tải). Ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe tại các huyện chưa có bến xe.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

b) Về đường thủy nội địa

- Luồng tuyến đường thủy nội địa: Đến năm 2050, hình thành 02 tuyến trên sông Krông Ana tổng chiều dài 55 km và 02 tuyến trên sông Krông Nô tổng chiều dài 44 km phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách; đẩy mạnh khai thác vận tải hành khách trên lòng hồ phục vụ phát triển du lịch.

- Quy hoạch bến thủy nội địa gồm: 03 bến đò ngang trên sông Krông Ana và Krông Nô; 02 bến đò ngang kết hợp đò dọc trên sông Krông Ana. Các bến du lịch vùng hồ có tiềm năng du lịch, có khả năng tổ chức các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí dưới nước. Đầu tư phát triển các bến cát.

c) Về cảng hàng không, sân bay

Nâng cấp Cảng hàng không Buôn Ma Thuột: Quy mô, cấp sân bay; công suất thiết kế, diện tích đất thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

a) Nguồn điện

Đầu tư các dự án nguồn điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với kế hoạch, điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực

hiện Quy hoạch điện VIII và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

Nghiên cứu phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh tại các vị trí có tiềm năng; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

b) Mạng lưới truyền tải, phân phối

Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đồng bộ để vận hành hiệu quả, có năng kết nối khu vực, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng, giảm tổn thất điện năng trong khâu phân phối. Thực hiện cung cấp điện từ lưới điện quốc gia, kết hợp với cung cấp điện từ năng lượng tái tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng số, xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm chuyên đổi số. Phát triển sản phẩm số trọng điểm, xây dựng nền tảng công nghệ số dùng chung, thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến, ứng dụng nền tảng xã hội. Triển khai các hoạt động kết nối các nhà đầu tư, các doanh nghiệp quốc tế với các doanh nghiệp công nghệ thông tin khởi nghiệp.

- Hiện đại hóa mạng bưu chính bảo đảm an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính; phát triển Trung tâm bưu chính vùng đặt tại tỉnh Đắk Lắk; phát triển cơ sở dữ liệu địa chỉ số tỉnh và cơ sở dữ liệu chuyên ngành bưu chính kết nối với công dữ liệu của tỉnh Đắk Lắk; xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số tỉnh Đắk Lắk.

- Ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi các thủ tục hành chính sang không gian số bảo đảm an toàn thông tin.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, duy trì và phát triển hoạt động hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai kết hợp đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước. Nâng dần mức đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; đảm bảo tiêu thoát lũ sớm, lũ muộn, bảo vệ sản xuất; chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do lũ chính vụ gây ra.

Nghiên cứu, đề xuất phương án tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước đảm bảo cấp nước đến năm 2030: Cấp nước tưới chủ động cho diện tích lúa 2 vụ với tần suất đảm bảo 75% - 85%; kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước; cấp nước tưới đảm bảo cho 70% diện tích cây trồng cạn, nâng dần tần suất đảm bảo tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm 90% - 95%.

Xây dựng mới các hồ chứa, đập dâng lớn, ưu tiên triển khai hồ Krông Năng, Ea Khal và các hồ trọng điểm của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng hệ thống kết nối điều hòa nguồn nước kết hợp với các công trình thủy lợi vừa, nhỏ, phân tán.

Duy trì các công trình thủy lợi hiện có; cải tạo, nâng cấp sửa chữa, xây mới các công trình hồ chứa, đập dâng, mương tự chảy và trạm bơm các loại tại các lưu vực sông Krông Ana, sông Sêrêpôk, sông Krông Nô, Krông Năng, Ea H'leo, sông Ba để phục vụ sinh hoạt, tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các công trình phòng chống lũ, ngập lụt kết hợp các giải pháp phi công trình đối với vùng thường xuyên xảy ra ngập lụt Lắc - Buôn Tráp, Ea Súp lưu vực sông Sêrêpôk; xây dựng các trạm bơm tiêu, bơm tưới tiêu kết hợp đối với vùng tiêu Lắc - Buôn Tráp, nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea H'leo vùng tiêu Ea Súp và một số địa bàn khác.

Xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn, liên huyện đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp, đô thị kết hợp với triển khai các công trình cấp bách chống hạn. Nghiên cứu khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện để bổ sung nguồn nước cho các công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

Phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ và các công trình trữ nước quy mô hộ gia đình, công trình thu trữ nước trên đất dốc; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới; khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước ngầm; vận hành các hồ chứa trên dòng chính theo quy trình vận hành liên hồ chứa đảm bảo cấp nước, phát điện, giảm lũ, duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ du.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phương án phân vùng cấp nước:

+ Vùng Ea Súp - Ea H'leo: Bao gồm diện tích huyện Ea Súp, huyện Ea H'leo, một phần diện tích huyện Cư M'gar và một phần diện tích huyện Krông Búk. Chức năng chính là cấp nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt, thương mại - dịch vụ và sản xuất công nghiệp;

+ Vùng lưu vực sông Ba: Bao gồm diện tích huyện Krông Năng, một phần diện tích huyện Ea Kar, huyện M'Đrăk và một phần nhỏ huyện Krông Búk. Chức năng chính là cấp nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt, sản xuất công nghiệp;

+ Vùng lưu vực sông Sêrêpôk: Bao gồm thượng lưu sông Sêrêpôk nằm trên địa phận tỉnh Đắk Lắk. Chức năng chính là cấp nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

- Phương án cấp nước cho các khu vực:

+ Cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung: đầu tư cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện có, mở rộng hệ thống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp đảm bảo 100% dân cư đô thị được cấp nước sạch;

+ Ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, từng bước giảm lưu lượng khai thác nước ngầm hợp lý. Đối với các đô thị từ loại IV trở lên, tỷ lệ khai thác nước ngầm đến năm 2030 không quá 30% so với tổng công suất khai thác;

+ Hệ thống cấp nước nông thôn: Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt phù hợp với văn hóa, tập quán, điều kiện cụ thể của từng vùng nông thôn, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, đảm bảo an toàn bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

+ Hệ thống cấp nước các khu công nghiệp: Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các cụm công nghiệp gần các đô thị được cung cấp nước từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị và đầu tư mới. Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển công nghiệp, với công suất trên 22-23 m³/ngày đêm/ha xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

c) Phương án phát triển mạng lưới thoát nước

- Đối với khu vực nông thôn lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi; hướng thoát nước theo địa hình thực tế của khu dân cư thoát ra hệ thống kênh mương, ao hồ của địa phương.

- Hệ thống thoát nước các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để. Đối với khu vực trung tâm nội thị cũ định hướng hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải chung hoặc nửa chung, nửa riêng, theo chế độ thoát nước tự chảy, kết hợp bơm cưỡng bức để làm sạch cống rãnh.

- Mở rộng vùng phục vụ xử lý nước thải đô thị giai đoạn 3 tại thành phố Buôn Ma Thuột. Xây dựng mới trạm xử lý nước thải tập trung công suất từ 2.500 m³ - 4.500 m³/ngày đêm tại thị xã Buôn Hồ, đô thị Ea Kar và các đô thị loại IV trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống thoát nước ổn định và đồng bộ bao gồm xây dựng mạng lưới thu gom, truyền tải và nhà máy xử lý nước thải theo từng giai đoạn. Tăng tỷ lệ đầu nối nước thải (đô thị, khu công nghiệp) đến hệ thống xử lý nước thải tập trung; phát huy tối đa công suất các nhà máy xử lý nước thải bảo đảm hiệu quả trong đầu tư xây dựng.

- Quản lý vận hành có hiệu quả hệ thống thoát nước mặt các đô thị trên địa bàn tỉnh được đầu tư theo định hướng xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Giai đoạn đến năm 2030, trên 80% hệ thống các tuyến thoát nước cấp I; sông suối, ao hồ và các điểm tiếp nhận nước mưa, nước thải đã xử lý tại khu vực đô thị được cải tạo, nâng cấp và quản lý chất lượng nước tiếp nhận đảm bảo cảnh quan, vệ sinh môi trường.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Phương án phát triển hệ thống xử lý chất thải

- Cấp tỉnh: Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng 04 khu liên hợp xử lý chất thải rắn cấp tiểu vùng, liên huyện tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, huyện Cư M'gar và huyện Ea Kar.

- Cấp huyện: Trong giai đoạn chưa xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn quy mô tiểu vùng, vùng liên huyện. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn cấp huyện, đáp ứng mục tiêu tỷ lệ xử lý, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018.

- Cấp xã: Đầu tư và xây dựng trạm trung chuyển chất thải hoặc cơ sở xử lý chất thải rắn liên xã theo quy hoạch chung nông thôn, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b) Khu nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng

Xây dựng đài hỏa táng và các nghĩa trang xa khu dân cư, xa nguồn nước, bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định. Tiếp tục rà soát, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không bảo đảm các tiêu chí theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các huyện, thị xã, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, đô thị, khu đông dân cư, các trụ sở và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, đáp ứng các quy định hiện hành. Mỗi huyện có 01 đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Phấn đấu thu hẹp dần khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương trong tỉnh và các giai tầng xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội. Xây dựng các thiết chế văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và tiên bộ, xây dựng nếp và nâng cao đời sống văn hóa khu dân cư; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp; gắn bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với phát triển du lịch; xây dựng Bảo tàng Đắk Lắk là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên.

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế nhà văn hóa, thể thao; 01 Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên; 01 nhà thi đấu cấp tỉnh; 58 nhà thi đấu, nhà tập luyện đa năng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp

- Giáo dục mầm non, phổ thông: Tiếp tục sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Mở rộng các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập tại những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội. Tập trung các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị các trường học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

- Giáo dục thường xuyên: Đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập, nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

- Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: Thu hút đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và tăng quy mô năng lực đào tạo nghề nghiệp. Đầu tư, nâng cấp trường Đại học Tây Nguyên; xây dựng phân khu đại học tại thành phố Buôn Ma Thuột để thu hút đầu tư của các phân hiệu đại học lớn của quốc gia, các doanh nghiệp đầu tư về đào tạo đại học; xây dựng và phát triển trường Cao đẳng Đắk Lắk thành trường trọng điểm đào tạo nhân lực có kỹ năng, trình độ tay nghề cao của tỉnh.

- Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Tuyển tỉnh: Đầu tư, nâng cấp 06 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyển tỉnh hiện có gồm: Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phổi Đắk Lắk, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện Công an. Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Đầu tư xây dựng Trung tâm Ung bướu với quy mô 400 giường bệnh. Đầu tư xây dựng mới 04 bệnh viện tuyển tỉnh gồm: Bệnh viện Sản - Nhi với quy mô 400 giường, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình với quy mô 400 giường bệnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 200 giường bệnh, Bệnh viện Nhiệt đới quy mô 200 giường. Tập trung phát triển các trung tâm chuyên sâu, gồm: Trung tâm huyết học truyền máu, Trung tâm Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

- Tuyển huyện: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố theo hướng đa chức năng; khôi phục phòng đầu tư nâng

cấp các trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa hạng II thị xã Buôn Hồ, quy mô 500 giường bệnh.

- Tuyên xã: Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh tại từng xã. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn buôn, phân đầu mỗi thôn buôn có 01 nhân viên y tế thôn bản hoạt động.

- Hệ thống y tế ngoài công lập: Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các trung tâm dưỡng lão chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi với quy mô 5ha - 10ha, đảm bảo các điều kiện theo tiêu chuẩn.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu ứng dụng, nhận chuyển giao những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; trong đó, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng cho các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản, công nghiệp chế biến, phát triển năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, y - dược và thích ứng với biến đổi khí hậu theo xu thế cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII, Phụ lục XIV kèm theo)

5. Phương án phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần trợ giúp; chữa trị, phục hồi cho người khuyết tật; xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi; nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk; tập trung nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ

2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ và nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh.

2. Các chỉ tiêu diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Đắk Lắk thành 03 vùng liên huyện, bao gồm:

- Tiểu vùng Trung tâm: Bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện: Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana, Buôn Đôn. Tiểu vùng Trung tâm được xác định là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; là đầu mối giao thông kết nối tỉnh Đắk Lắk với các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, kết nối với các nước ASEAN và ra cảng biển thông qua hành lang kinh tế quốc tế là Quốc lộ 26 và Quốc lộ 29; là trung tâm dịch vụ logistics của vùng Tây Nguyên.

- Tiểu vùng phía Bắc: Bao gồm thị xã Buôn Hồ và các huyện: Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk. Tiểu vùng được xác định là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh kết nối với tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; là trung tâm phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến, năng lượng; là trung tâm đầu mối về nông sản, liên kết các địa phương phía Nam Gia Lai, trung chuyển, chế biến và thương mại xuất nhập khẩu thông qua cửa khẩu và hành lang kinh tế quốc tế kết nối các nước tiểu vùng sông Mê Kông.

- Tiểu vùng phía Đông Nam: Bao gồm các huyện: Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Lắk. Tiểu vùng phía Đông Nam được xác định là cửa ngõ phía Đông của tỉnh hướng ra biển, đầu mối giao lưu với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ; là tiểu vùng kinh tế động lực của tỉnh, vùng đệm sinh thái phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện

a) Huyện Ea H'leo

Là địa bàn động lực kinh tế mới của tiểu vùng kinh tế phía Bắc, có điều kiện về hạ tầng kết nối rất thuận lợi cho việc trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa và xã hội với các địa phương lân cận. Phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành dựa trên thế mạnh về nông nghiệp, năng lượng tái tạo.

b) Huyện Ea Súp

Phát triển tập trung theo các trục động lực phát triển kinh tế - xã hội (đường tỉnh). Phát huy vai trò chủ đạo trên các trục hành lang kinh tế công nghiệp - dịch vụ - kinh tế cửa khẩu. Xây dựng đô thị động lực trên cơ sở đô thị trung tâm huyện lỵ kết nối với các huyện: Buôn Đôn, Cư M'gar và Ea H'Leo, cửa khẩu Đăk Ruê. Phát triển thương mại gắn với dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hình thành các trung tâm hỗ trợ sản xuất và đầu mối trung chuyên, các kênh phân phối gắn với chuỗi logistics của vùng và của tỉnh.

c) Huyện Krông Năng

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ, đối nội và đối ngoại của huyện.

d) Huyện Krông Búk

Là huyện có điều kiện về đất đai tốt, khí hậu thuận lợi để phát triển cây công nghiệp lâu năm phục vụ chế biến xuất khẩu như cà phê, cao su... Phát triển dịch vụ logistics và cảng cạn gắn với hành lang đường 29, đường Hồ Chí Minh kết nối với cửa khẩu Đăk Ruê.

đ) Huyện Buôn Đôn

Là huyện biên giới, tiếp giáp Vương quốc Campuchia, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng là rất quan trọng. Huyện có tiềm năng phát triển toàn diện, nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Phát triển nông nghiệp: Các loại hình trang trại, cây lương thực, thực phẩm. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản. Phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về cảnh quan, thiên nhiên, truyền thống, bản sắc dân tộc.

e) Huyện Cư M'gar

Là huyện phía Bắc của thành phố Buôn Ma Thuột, phát triển trở thành vùng kinh tế xanh, bền vững, nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; phát triển mạnh chăn nuôi và sản xuất ứng dụng nông nghiệp

công nghệ cao. Tập trung thu hút đầu tư để hình thành một trong những trung tâm chế biến nông lâm sản, hình thành các mô hình đô thị xanh gắn với khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ của tỉnh trên địa bàn.

g) Huyện Ea Kar

Là huyện phía Đông của tỉnh, định hướng trở thành đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; tăng cường công tác nội chính. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu hút các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển rộng rãi mạng lưới thương mại nông thôn. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa gắn với đô thị hóa. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, các tiêu chí để nâng cấp huyện Ea Kar lên thị xã.

h) Huyện M'Đrăk

Là huyện cửa ngõ phía Đông của tỉnh, có điều kiện kết nối kinh tế với các địa phương thuộc các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên. Tập trung thu hút đầu tư và khai thác các tiềm năng du lịch của huyện, hoàn thiện hệ thống giao thông đồng bộ đối nội và đối ngoại của huyện. Đẩy mạnh việc tái cơ cấu cây trồng nông nghiệp và hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức của huyện trong hoạt động quản lý và phát triển kinh tế của huyện.

i) Huyện Krông Pắc

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản; phát triển hạ tầng dịch vụ, tăng số lượng và mở rộng mạng lưới dịch vụ ở khu vực thị trấn và trong nông thôn, xây dựng chợ xã nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất giao lưu buôn bán, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân.

k) Huyện Krông Bông

Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định, bền vững gắn với công nghiệp chế biến; từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế huyện; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đô thị; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

l) Huyện Krông Ana

Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, trong đó tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, tổ chức và sắp xếp không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại tài nguyên.

m) Huyện Lắk

Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Liên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, phát triển du lịch.

n) Huyện Cư Kuin

Xây dựng Trung tâm huyện lỵ Cư Kuin. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại cụm công nghiệp. Xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu vực Vườn Quốc gia Yok Đôn, khu vực Vườn Quốc gia Chư Yang Sin, Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô), khu bảo tồn loài và sinh cảnh thông nước, khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar, khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk; toàn bộ diện tích rừng đặc dụng thuộc vùng bảo vệ của các di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu danh lam thắng cảnh; hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh; khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

b) Về quan trắc chất lượng môi trường

- Đối với môi trường nước: Duy trì 28 điểm quan trắc môi trường nước sông; 14 điểm quan trắc môi trường nước hồ; 40 điểm quan trắc nước dưới đất.

- Môi trường không khí: Duy trì 40 điểm quan trắc môi trường không khí; 20 điểm quan trắc không khí khu vực sản xuất và khu công nghiệp.

- Môi trường đất, trầm tích: Duy trì 20 điểm quan trắc đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; 10 điểm quan trắc mẫu bùn trầm tích, lòng sông suối.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

c) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm. Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học; nâng cao độ che phủ rừng, phòng ngừa, ngăn chặn xâm hại rừng và khai thác trái phép.

d) Về bảo vệ và phát triển rừng

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường sự tham gia hiệu quả của người dân, hạn chế sự phụ thuộc của cộng đồng vào rừng và giảm áp lực lên tài nguyên rừng, thúc đẩy hỗ trợ các doanh nghiệp thân thiện với bảo tồn phát triển các chuỗi giá trị dựa vào thị trường, tạo các cơ hội có thêm thu nhập bền vững của người dân trên địa bàn.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 và Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023.

- Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép.

- Tập trung mở rộng quy mô khai thác các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh, chú trọng khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ. Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Tổ chức điều tra, đánh giá tiềm năng của các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn. Ưu tiên thăm dò, khai thác, chế biến các điểm mỏ có trữ lượng lớn. Khai thác gắn liền

với chế biến, phục hồi môi trường. Áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế ô nhiễm môi trường khi khai thác.

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (i) Nước sinh hoạt khu vực đô thị và nông thôn; (ii) Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: chăn nuôi, trồng cây lương thực, rau màu; (iii) Cấp nước cho khu du lịch, dịch vụ; (iv) Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất thực phẩm theo thứ tự: thủy sản, cây ăn quả và cây lâu năm; (v) Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; (vi) Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện phát điện.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

- Kiểm soát các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh. Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt.

- Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- Giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối. Phát triển diện tích rừng đầu nguồn, nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng để tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

- Đẩy nhanh tiến độ dự án thủy lợi, các công trình phòng chống hạn. rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

- Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước. Thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Vùng thường xảy ra mưa lớn, lũ, ngập lụt, gồm các huyện: Lắc, Krông Bông, Krông Ana, Cư Kuin, Ea Súp, Ea Kar, Krông Pắc, Buôn Đôn.

- Vùng thường xảy ra hạn hán, gồm các huyện: Krông Búk, Cư M'gar, Krông Bông, Krông Ana, Ea Súp, Ea Kar, Krông Pắc, Buôn Đôn.

- Vùng thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy: Gồm các huyện: Krông Năng, Cư M'gar, M'Đrắk, Lắc, Krông Bông, Cư Kuin, Ea H'leo, Krông Búk, Buôn Đôn, Krông Pắc, Ea Kar và thành phố Buôn Ma Thuột.

- Vùng thường xảy ra lốc, sét và mưa đá, gồm các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Búk, M'Đrắk, Krông Năng, Ea Kar, Cư Kuin, Cư M'gar.

- Vùng trũng, ven sông, gồm các huyện: Lắc, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Ea Kar.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu cao hơn sau khi xây dựng lại; tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

- Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để thích hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng. Các vùng cần quan tâm lưu ý gồm là các vùng canh tác lúa năm ven sông Krông

Ana, ven hồ Lắc của các xã: Buôn Tría, Buôn Triết, Đăk Liêng, Yang Tao, Bông Krang. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Nghiên cứu, đầu tư giải pháp phòng chống lũ, ngập lụt vùng Lắc, Buôn Tráp, Ea Súp (lưu vực sông Sêrêpôk).

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê theo tiêu chuẩn thiết kế. Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lắc - Buôn Tráp thuộc huyện Lắc để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất. Xây dựng kè dọc sông Krông Nô hạ lưu hồ Buôn Tua Srah và các công trình khác trên địa bàn tỉnh.

- Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông; xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc chân đê.

- Đầu tư hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao.

- Thực hiện dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, rừng đặc dụng và bố trí khu tái định cư để nhân dân phát triển sản xuất.

- Xử lý cấp bách các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm soát xây dựng công trình qua sông, suối, vùng ngập lũ để đảm bảo khẩu độ thoát lũ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông đảm bảo không gian trữ, thoát lũ... Xử lý công trình lấn chiếm luồng tiêu, kênh tiêu, đảm bảo khẩu độ tiêu thoát nước.

X. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để xác định các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư. Quy mô, tổng vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư và nguồn vốn của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập, trình duyệt dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu, khả năng cân đối, huy động nguồn lực của địa phương từng thời kỳ, bảo đảm đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng Tây Nguyên, Quy hoạch ngành quốc gia, sẽ được triển khai thực hiện theo các nghị quyết, quyết định phê duyệt các quy hoạch trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện các chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng, chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương trong nước và quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường. Xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư gắn với bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao tại các địa phương; hỗ trợ tạo lập và phát triển quyền sở hữu công nghiệp.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tích cực kết nối với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để xúc tiến đầu tư, thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng chuyển đổi số; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

XII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực

hiện Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk.

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết

định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Văn bản số 11479/UBND-TH ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

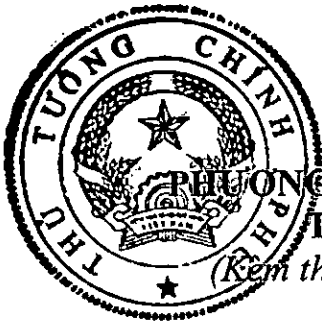
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2)





Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	I	I	
2	Thị xã Buôn Hồ	IV	III	
3	Khu vực dự kiến thành thị xã Ea Kar	-	IV	Định hướng huyện Ea Kar trở thành thị xã Ea Kar
4	Thị trấn Phước An	IV	IV	
5	Thị trấn Buôn Trấp	IV	IV	
6	Thị trấn Ea Drăng	IV	IV	
7	Thị trấn Quảng Phú	IV	IV	
8	Thị trấn Ea Pók	V	IV	
9	Thị trấn Ea Súp	V	V	
10	Thị trấn M'Đrắk	V	V	
11	Thị trấn Krông Năng	V	V	
12	Thị trấn Krông Kmar	V	V	
13	Thị trấn Liên sơn	V	V	
14	Khu vực dự kiến hình thành thị trấn Buôn Đôn	V	V	Thành lập thị trấn
15	Thị trấn Pong Drang	V	V	Đã được công nhận là thị trấn năm 2023
16	Đô thị Dray Bông	-	V	
17	Đô thị Cư Né	-	V	
18	Đô thị Ea Phê	-	V	
19	Đô thị Ea Na	-	V	
20	Đô thị Trung Hòa	-	V	
21	Đô thị Phú Xuân	-	V	

STT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú (*)
		Hiện trạng	Định hướng đến năm 2030	
22	Đô thị Ea Wy	-	V	
23	Đô thị Ea Rók	-	V	
24	Đô thị Ea M'Doal	-	V	
25	Đô thị Ea Bar	-	V	
26	Đô thị Đliê Ya	-	V	
27	Đô thị Krông Na	-	V	
28	Đô thị Ea Ral	-	V	
29	Đô thị Cuôr Đăng	-	V	
30	Đô thị Cư Drăm	-	V	
31	Đô thị cửa khẩu Đăk Ruê	-	V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

(*) Đô thị dự kiến điều chỉnh phạm vi phân loại đô thị và sắp xếp, thành lập đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2030 theo quy định.



Phụ lục II

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030 , TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ		
1	Hòa Phú	331,73	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Phú Xuân	325,6	Huyện Cư M'gar
	Tổng	657,33	
B	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Đắk Lắk được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		
3	M'Đrắk	300	Huyện M'Đrắk
4	Ea Kar	480	Huyện Ea Kar
5	Ea H'leo	400	Huyện Ea H'leo
	Tổng	1.180	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định



Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	1.656,16	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột		
1	Cụm công nghiệp Tân An 1	48,5	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Cụm công nghiệp Tân An 2	56,3	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 1	75	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Cụm công nghiệp Hòa Xuân 2	75	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Thị xã Buôn Hồ		
5	Cụm công nghiệp Cư Bao	75	Thị xã Buôn Hồ
III	Huyện Ea H'leo		
6	Cụm công nghiệp Ea Ral	33	Huyện Ea H'leo
7	Cụm công nghiệp Bắc Ea H'leo	75	Huyện Ea H'leo
IV	Huyện Ea Súp		
8	Cụm công nghiệp Ea Lê	50	Huyện Ea Súp
V	Huyện Buôn Đôn		
9	Cụm công nghiệp Ea Nuôi	60	Huyện Buôn Đôn
VI	Huyện Krông Búk		
10	Cụm công nghiệp Krông Búk 1	69,3	Huyện Krông Búk
11	Cụm công nghiệp Krông Búk 2	75	Huyện Krông Búk
VII	Huyện Ea Kar		
12	Cụm công nghiệp Ea Đar	52,32	Huyện Ea Kar
13	Cụm công nghiệp Ea Ô	75	Huyện Ea Kar
14	Cụm công nghiệp Cư Elang	75	Huyện Ea Kar

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
VIII	Huyện Krông Pắc		
15	Cụm công nghiệp Tân Tiến	75	Huyện Krông Pắc
IX	Huyện M'Đrắk		
16	Cụm công nghiệp M'Đrắk	70,12	Huyện M'Đrắk
17	Cụm công nghiệp Cư Prao	75	Huyện M'Đrắk
18	Cụm công nghiệp Ea Trang	75	Huyện M'Đrắk
X	Huyện Krông Bông		
19	Cụm công nghiệp Hòa Sơn	16,62	Huyện Krông Bông
20	Cụm công nghiệp Dang Kang	75	Huyện Krông Bông
XI	Huyện Krông Ana		
21	Cụm công nghiệp Buôn Chấm	50	Huyện Krông Ana
XII	Huyện Lắk		
22	Cụm công nghiệp Yang Tao	50	Huyện Lắk
23	Cụm công nghiệp Krông Nô	50	Huyện Lắk
XIII	Huyện Cư Kuin		
24	Cụm công nghiệp Dray Bông	75	Huyện Cư Kuin
XIV	Huyện Krông Năng		
25	Cụm công nghiệp Krông Năng	75	Huyện Krông Năng
XV	Huyện Cư M'gar		
26	Cụm công nghiệp Ea Kpam	75	Huyện Cư M'gar

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.



Phụ lục IV

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
A	Công trình cấp quốc gia						
I	Cao tốc						
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) Đoạn Pleiku (tỉnh Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk)	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	160	Cao tốc, 6 làn xe		x
	Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (tỉnh Đắk Nông)		Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông				
2	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Cảng Nam Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa	Đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	117,593 ¹	Cao tốc, 4 làn xe		x
II	Quốc lộ				850,27		
1	QL26	Km32+00	Km151+224	118,7	III, 2-4 làn xe	x	
2	QL29	Km109+790	Km284+155	174,37	III-IV, 2-4 làn xe	x	
3	QL19C	Km151+050	Km177+950	26,52	III-IV, 2-4 làn xe	x	
4	QL27	Km0+000	Km88+500	88,5	III-IV, 2-4 làn xe	x	
5	Trường Sơn Đông	Km495+200	Km601+840	129,95	III-IV, 2-4 làn xe	x	
6	Đường Hồ Chí Minh	Km1667+570	Km1793+100	125,27	III-IV, 2-4 làn xe	x	

¹ Theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 thì tuyến dài 130 km. Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột thì tuyến dài 117,593 km

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
-	Tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ	Km0+00 (km 1728+200 đường Hồ Chí Minh)	Km26+060: (km1757+800 đường Hồ Chí Minh)	26,06	cao tốc, 4-6 làn xe	x	
-	Tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo	Km 1687+139 đường Hồ Chí Minh (xã Ea Ral)	Km 1709+341 (xã EaNam) đường Hồ Chí Minh	23,33	III, 2 làn xe	x	
-	Tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột	Km 0 tại khoảng km 1757+800, đường Hồ Chí Minh	Km 39, (nối vào đường Hồ Chí Minh)	39,07	III, 2 làn xe		x
7	QL14C	Km202+000	Km285+500	83,5	III-IV, 2-4 làn xe	x	
	QL14C cũ			15	III-IV, 2-4 làn xe	x	
B	Công trình cấp tỉnh						
I	Đường tỉnh			1.670			
1	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)	Km0 +000 (tại Km47+900 của QL27)	Km23+246 (giao với ĐT.698, xã Buôn Triết)	23,246	III, 2-4 làn xe	x	
2	ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B), đường liên kết	Km0+000 (tại Km 84 + 600 QL 27)	Km 82 +000 (giao TSD tại xã Yang Mao)	82	III, 2-4 làn xe		x
3	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)	Km0+000 (cuối đường Phan Chu Trinh)	Km41+500 (giao đường Hồ Chí Minh tại Km1732+300)	41,5	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
4	ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B)	Km0+000 (đường Hồ Chí Minh, ngã 3 xã Ea Nam)	Km53+000 (Km22 ĐT.688)	53	III, 2-4 làn xe		x
5	ĐT.688C (Tỉnh lộ 8C)	Km 0+000 (xã Chư Kbo, Km 1720+800 đường Hồ Chí Minh)	Km 16+754 (giao ĐT.688B, xã Ea Kuêh)	16,754	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
6	ĐT.688D (Tỉnh lộ 8D)	Km 0+000 (tại xã Cư Pong, giao với ĐT.688C)	Km 18+000 (giao ĐT.688B, xã Ea Tar)	18	III, 2-4 làn xe		x
7	ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E)	Km 0+000 (tại Km16 ĐT.688)	Km50+000 (giao ĐT.697, thị trấn EaSúp)	50	III, 2-4 làn xe		x
8	ĐT.688F	Km 0+000 (tại Km21 ĐT.688)	Km17+000 (giao QL.29)	17	III, 2-4 làn xe		x
9	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)	Km0+000 (tại Km123+00 QL.26)	Km27+000 (tại Km15+000 ĐT.692)	27	III, 2-4 làn xe	x	
10	ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B)	Km0+000 (Km104, Quốc lộ 26)	Km 27 +000 (tại Km28+050 ĐT.692 (TL12), xã Hòa Phong, Krông Bông)	27	III, 2-4 làn xe		x
11	ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C)	Km0+000 (giao ĐT.693D, xã Ea Păl)	Km24+000 (giao với QL26)	24	III, 2-4 làn xe		x
12	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)	Km0 +000 (tại Km171+50, QL.29)	Km 78 +000 (giao ĐT.698, xã Ea Bông)	78	ĐĐT,III, 2-4 làn xe	x	x
13	ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C)	Km0+000 (tại Km16+370 ĐT.689)	Km15+000 (giao với ĐT.690)	15	III, 2-4 làn xe		x
14	ĐT.691 (Tỉnh lộ 11)	Km0+000 (tại Km11 ĐT.697D)	Km30+000 (giao với ĐT.697C, xã Ea Tir)	30	III, 2-4 làn xe		x
15	ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B)	Km 0+000 (giao với QL26 tại xã Ea Đar)	Km15+000 (giao với QL29 tại xã Ea Sô)	15	III, 2-4 làn xe		x
16	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)	Km0+000	Km53+000	53	ĐĐT,III,	x	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		(giao tại Km29+580 QL.27)	(giao Trường Sơn Đông, xã Cư Đrăm)		2-4 làn xe		
17	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)	Km0 +000 (tại Km67+800 QL.26)	Km40 (tại Km109+700 QL.29)	40	III, 2-4 làn xe	x	
18	ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C), đường liên kết	Km0+000 (giao TSD tại nhánh 1 xã Krông A, M'Đrăk và nhánh 2, xã Cư San, huyện M'Đrăk)	Km 34+000 (giao ĐT.963D, xã Ea Pal, huyện Ea Kar)	34	III, 2-4 làn xe		x
19	ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D), đường động lực	Km0+000 (giao QL.29, xã Ea Sar)	Km 33+500 (xã CưElang giao ĐT.699)	33,5	III, 2-4 làn xe		x
20	ĐT.694 (Tỉnh lộ 14), đường động lực	Km 0+000 (tại Km5+400 ĐT.695)	Km 38+000 (giao của QL.29 với ĐT.690)	38	III, 2-4 làn xe		x
21	ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B)	Km 00+000 (tại Ea Sol, nối vào ĐT 695)	Km50+000 (xã Phú Xuân, giao ĐT.699)	50	III, 2-4 làn xe		x
22	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15), đường liên kết	Km0+000 (Km1698+800 đường HCM)	Km29+000 (xã Ea Sol, ranh giới với tỉnh Gia Lai)	29	ĐT,III, 2-4 làn xe	x	
23	ĐT.696 (Tỉnh lộ 16)	Km0+000 (giao tại Km 215+450, Quốc lộ 29, xã Ea Khiết)	Km27+000 (giao với ĐT.697 tại Km27+900)	27	III, 2-4 làn xe		x
24	ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B)	Km0+000 (giao ĐT.697, trung tâm huyện Buôn Đôn)	Km62+000 (giao QL.14C, xã Krông Na)	62	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
25	ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C), đường liên kết	Km 0+000 (tại ĐT.697 xã Krông Na)	Km 18+500 (xã Krông Na, giáp xã Đắk Will, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông)	18,5	III, 2-4 làn xe		x
26	ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D)	Km 0+000 (tại xã Ea Rôk, nối với ĐT.697)	Km22+000 (tại xã Ia Rve, nối vào QL14C)	22	III, 2-4 làn xe		x
27	ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E)	Km0+000 (xã Ia Lốp, giao QL.14C)	Km22+000 (xã Ia Jloi, giao ĐT.697D)	22	III, 2-4 làn xe		x
28	ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G), đường liên kết	Km0 +000 (tại Km202, QL.14C)	Km40+000 (xã Ia Jloi)	40	III, 2-4 làn xe		x
29	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)	Km0+000, (Km9+600, Tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột)	Km84+500, (điểm cuối ĐT.697D)	84,5	ĐĐT,III, 2-4 làn xe	x	x
30	ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B)	Km0+000 (tại Km 1690+010 đường Hồ Chí Minh, xã EaRa)	Km54+000 (tại xã Ea Lê, giao ĐT.697)	54	III, 2-4 làn xe		x
31	ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C)	Km 0+000 (tại Km 1714+500 đường Hồ Chí Minh)	Km 39+000 (tại xã Ea Lê, giao ĐT.697)	39	III, 2-4 làn xe		x
32	ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D), đường liên kết	Km 0+000 (tại Km 1670+700 đường Hồ Chí Minh)	Km47+000 (tại xã Ea Rôk)	47	III, 2-4 làn xe		x
33	ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F), vành đai	Km0+000 (tại Km134+600 QL.26)	Km 44+000 (tại Km12, ĐT.697E)	44	III, 2-4 làn xe		x
34	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5),	Km0+000 (giao đường	Km19+000 (Km17+000	19	ĐĐT, III, 2-4 làn xe	x	x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
	vành đai	tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột)	ĐT.697)				
35	ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G)	Km0+000 (tại xã Ea Nuôl)	Km40+000 (giao với QL.26)	40	III, 2-4 làn xe		x
36	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2), đường liên kết	Km0+000 (giao ĐT.697)	Km83+000 (giao QL.27 tại Km74+000)	83	ĐT, III, 2-4 làn xe	x	x
37	ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B), đường liên kết	Km0+000 (Km23+100, QL.27)	Km22+000 (Ranh Thị trấn Buôn Trấp, với xã Buôn Choah, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông)	22	III, 2-4 làn xe		x
38	ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C)	Km0+000 (xã Hòa Phú, Km1792 đường Hồ Chí Minh,)	Km25+000 (giao ĐT.698)	25	III, 2-4 làn xe		x
39	ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D)	Km0+000 (giao với ĐT.697 tại xã Ea Nuôi)	Km22+000 (điểm đầu ĐT.698C, xã Hòa Phú)	22	III, 2-4 làn xe		x
40	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3), đường động lực	Km0+000 (tại Km 1717+500 đường Hồ Chí Minh)	Km100+000 (giao ĐT.692)	100	III, 2-4 làn xe	x	x
41	ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B)	Km 0+000 (Km 1744+800 đường Hồ Chí Minh)	Km 45+000 (Nhánh 1: giao ĐT.691B, xã Ea Sar, Nhánh 2: giao QL.26)	45	III, 2-4 làn xe		x
42	ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C)	Km0+000 (giao QL.26, xã Ea Phê)	Km19+000 (giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1754+100)	19	III, 2-4 làn xe		x

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
43	ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D)	Km0+000 (phường An Lạc, giao đường Hồ Chí Minh tại Km 1737+450)	Km 17+000 (xã Phú Xuân, giao ĐT.699)	17	III, 2-4 làn xe		x
44	ĐT.699E	Km0+000 (giao QL.26, xã Ea Trang)	Km 23+000 (giao TSD tại xã Cư San)	23	III, 2-4 làn xe		x
II	Vành đai, Tuyến tránh và đường nối			197			
1	Tuyến phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	Km0+00 (Km1770+900 đường Hồ Chí Minh)	Km 12+ 340 (Km1783+186 đường Hồ Chí Minh)	12,34	III, 2-4 làn xe	x	
2	Đường vành đai thị trấn M'Đrăk (Tránh QL.26	Km 62+040 (QL.26)	Km 67+530 (QL.26)	5,26	III, 2-4 làn xe	x	
3	Đường vành đai phía Tây thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	Km 59+520 (QL.26)	Km 67+530 (QL.26)	10	III-IV, 2 làn xe		x
4	Đường tránh phía Bắc trung tâm thị trấn Krông Năng	Km 169 (QL29)	Km 173 (QL29)	2,6	III-IV, 2 làn xe		x
5	Đường tránh thị trấn Krông Năng	Km163 (QL29)	Km 20 (TL 3)	11	III-IV, 2 làn xe		x
6	Đường vành đai thị trấn Phước An,	Km35, xã Hòa An (QL.26)	Xã Ea Yông (QL.26)	10	III-IV, 2 làn xe		x
7	Tuyến đường tránh Quốc lộ 26 qua thị trấn Ea Kar	Giao QL26 thuộc xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	Giao QL26 thuộc xã Ea Pil, huyện MĐrăk	31	III-IV, 2 làn xe		x
8	Tuyến tránh đô thị Ea Kar phía Bắc - Nam QL26	Nhánh phía Bắc: xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kmut, huyện Ea Kar	40	III-IV, 2 làn xe		x
		Nhánh phía Nam:	Ea Kmut, huyện Ea				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
					Cấp kỹ thuật/ Quy mô	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Kar				
9	Đường tránh QL.27 qua huyện Lắk.	Km43+400, QL27	Km50+00, QL27	7,5	III- IV, 2 làn xe		x
10	Đường tránh huyện Cư Kuin	Km6+200, QL27	Km19+700, QL27	14	III, 2 làn xe		x
11	Đường tránh QL.29 thị xã Buôn Hồ	Ea Ho (Krông Năng)	Ea Ngai (Krông Búk)	9,3	III, 2 làn xe		x
12	Vành đai 2 thành phố Buôn Ma Thuột	Tại Km 1757+800, đường Hồ Chí Minh	Tại Km 1789+700, đường Hồ Chí Minh	38	III, 2 -4làn xe		x
13	Đường nối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột - Đại lộ Đông Tây	Điểm cuối cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	Giao Đại lộ Đông Tây	6	ĐĐT		x

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên số được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.



Phụ lục V
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

STT	Hạng mục	Quy mô công suất (MW)
1	Thủy điện	Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
2	Nhà máy điện gió	
3	Điện sinh khối	
4	Điện mặt trời	
5	Các nguồn điện tiềm năng	
5.1	Điện gió tại các huyện Krông Búk, Ea H'leo, Krông Năng, Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, thị xã Buôn Hồ và các địa bàn cấp huyện có tiềm năng khác	
5.2	Điện sản xuất từ rác tại thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Krông Búk và các huyện, thị xã có tiềm năng về nguyên liệu sơ cấp sản xuất điện sinh khối	
5.3	Điện mặt trời theo cơ chế tự sản tự tiêu	

B. LƯỚI ĐIỆN

STT	Nội dung	Dự kiến công suất	Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030	
I	Lưới điện 500kV		
a	Trạm biến áp 500kV xây mới	Số lượng x MVA	
1	Trạm 500KV Krông Búk	2x900	Theo Quy hoạch điện VIII
b	Đường dây 500kV	Số mạch x km	
1	Đầu nối vào trạm 500 kV Krông Búk	2x5	
2	500 kV TBK Dung Quất - Krông Búk	2x400	
3	500 kV Krông Búk - Tây Ninh 1	2x313	Theo Quy hoạch điện VIII
4	Krông Búk - Rẽ Pleiku 2 - Chơn Thành	4x2	
II	Lưới điện 220kV		

STT	Nội dung	Dự kiến công suất		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030		
	Trạm biến áp 220kV	Số lượng x MVA		
a	Xây mới			
1	Trạm biến áp 220/110 kV nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar)	1x250		Theo Quyết định số 3946/QĐ-BCT ngày 16/10/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV
2	Trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar	1x250		
b	Cải tạo, mở rộng			
1	Trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) từ (2x125) lên thành (125+250)	1x250		
2	Nâng công suất 02 Trạm biến áp 220kV với tổng công suất tăng thêm 375MVA (Nối cấp trong trạm 500/220kV Krông Búk (Cư M'gar) lắp máy 4 AT4 - 250MVA và Trạm 220kV Ea Kar thay 125 thành 250MVA)			
	Đường dây	Số mạch x km		
a	Xây mới			
1	Đường dây 220 kV 04 mạch đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220 kV Krông Búk (Cư M'gar) - Chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Krông Búk - Srêpôk 4 và ĐZ 220kV Krông Búk - Buôn Kuốp	13		
2	Đường dây 220 kV 04 mạch đầu nối trạm biến áp 220 kV Ea Kar - Treo dây mạch 2.	2		
III	Lưới điện 110kV			
	Trạm biến áp 110kV	Số lượng x MVA		
a	Xây mới			
	10 trạm biến áp 110 kV (Ea Kar 2; Cư M'gar 2; Krông Búk 2; Hòa Bình 3; Lắc; Buôn Đôn; M'Đrăk; Ea H'leo 2; Phú Xuân; Hòa Phú 1)	370 MVA		
b	Cải tạo, mở rộng			
	20 trạm biến áp 110 kV (Krông Ana 2; Krông Bông; Krông Năng; Cư	1,002 MVA		

STT	Nội dung	Dự kiến công suất		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030		
	M'gar; Ea H'Leo; Ea Tam; Hòa Thuận; Hòa Bình 2; Hòa Phú; Krông Ana; Buôn Hồ; Ea Kar; Krông Păk; Ea Suop; M'Đrăk; Ea Kar 2; Cư M'gar 2; Buôn Đôn; Lăk; Phú Xuân)			
	Đường dây	Số mạch x km		
a	Xây mới			
1	10 đường dây 110 kV mạch kép (đầu nối lộ ra 110kV của trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) đến TBA 110kV Cư M'gar; đầu nối TBA 110kV Cư M'gar 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110KV Cư M'gar - TC 110kV TBA 220kV Krông Búk (Cư M'gar); M'Đrăk - Ea Kar (treo dây 2 mạch); Đầu nối trạm Ea Kar 2- chuyển tiếp trên mạch 2 ĐZ 110kV Ea Kar - M'Đrăk; đầu nối Trạm 110kV Phú Xuân - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Thuận - Trạm 220kV Krông Búk: Đầu nối TBA 110kV Hòa Bình 3 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hòa Bình - Trạm 220kV Krông Búk; đầu nối TBA 110kV Krông Búk 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Trạm 220kV Krông Búk); nhánh rẽ trạm 110kV Ea H'Leo 2 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ea H'Leo - Ajun Pa; xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Năng - Ea Kar; xuất tuyến 110kV của Trạm 220kV Ea Kar - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Krông Păk - Ea Kar); đầu nối TBA 110kV Hòa Phú 1 - chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Buôn Kuốp - Cư Jút)	188 km		
2	07 đường dây 110 kV mạch đơn: Đầu nối lộ ra 110kV của Trạm 220kV Krông Búk (Cư M'gar) đến TBA Ea Súp; TC 110kV của Trạm nối cấp 220kV Krông Búk (Cư M'gar) - (Cư	140 km		

STT	Nội dung	Dự kiến công suất		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2030		
	M'gar 2); Trạm 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - Krông Ana 2; Trạm 220kV Ea Kar - Buôn Hồ); Hòa Bình 2 - Buôn Đôn; Krông Ana 2 - Lắc; Krông Bông - Lắc			
b	Cải tạo, mở rộng			
	04 đường dây 110 kV :Trạm 220kV Krông Ana - trạm 110kV Krông Pắc; Krông Búk - Ea Kar; Krông Búk - Ea H'Leo; Krông Pắc - Ea Kar)		126,12 km	
IV	Trạm sạc điện		Trạm	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột		Trên 5 trạm	
2	Thị xã Buôn Hồ		Từ 3-5 trạm	
3	Huyện Ea Kar		Từ 3-5 trạm	
4	Các huyện còn lại		1-2 trạm	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và các tuyến đường dây phải căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.



Phụ lục VI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LOGISTICS VÀ CẢNG CẠM
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Loại công trình	Dự kiến địa điểm
I	Cảng cạn và ICD	
1	Cảng cạn	Huyện Krông Búk
2	ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	ICD tại huyện Krông Pắc	Huyện Krông Pắc
II	Trung tâm logisc	
1	Trung tâm logistics	Huyện Krông Búk
2	Trung tâm logistics	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm logistics	Huyện Krông Pắc
4	Trung tâm logistics	Huyện Ea H'leo
5	Trung tâm logistics	Huyện Ea Kar

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm về việc tính toán xác định số lượng và quy mô các trung tâm logistics, cảng cạn và ICD bảo đảm hiệu quả quỹ đất.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các Trung tâm logistics, cảng cạn và ICD sẽ được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư. Tùy theo tình hình thực tế sẽ điều chỉnh thời gian thực hiện đối với các Trung tâm logistics định hướng sau năm 2030.



Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY LỢI TỈNH ĐẮK LẮK

THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Địa điểm xây dựng
I	Cấp nước tưới và phòng chống hạn hán		
1	Hồ Ea Khal	7.500	Huyện Ea H'leo
2	Hồ Krông Năng	7.200	Huyện Krông Năng
3	Hồ Ea H'leo 2	500	Huyện Ea H'leo
4	Hồ Ea Đeh hạ	950	Huyện Ea H'leo
5	Hồ Ea Khal 4	1.000	Huyện Ea H'leo
6	Hồ Krông Pách Thượng (giai đoạn 2)	-	Huyện Ea Kar
7	Hồ Ea Por	475	Huyện Krông Búk
8	Hồ Buôn Krum	470	Thị xã Buôn Hồ
9	Hồ Buôn Bơn 1,2	335	Thị xã Buôn Hồ
10	Hồ Ea Tlir	700	Huyện Krông Bông
11	Hồ Chư Klen	650	Huyện Krông Bông
12	Hồ Ea Knuêch	750	Huyện Krông Pắc
13	Hồ Buôn Dùm	900	Huyện Lắk
14	Hồ Ea Mdroh 1	1.850	Huyện Cư M'gar
14	Nâng cấp và xây dựng mới các công trình còn lại		Toàn tỉnh
15	Kiên cố hóa 800-900 km kênh mương		Toàn tỉnh
16	Các dự án Trung ương cấp thiết trên địa bàn		Toàn tỉnh
II	Tiêu, thoát nước		
1	Xây dựng các trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp thuộc vùng tiêu Ô tiêu Buôn Đua; Ô tiêu Quảng Điền 1; Ô tiêu Quảng Điền 2; Ô tiêu Bình Hoà; Tiểu vùng Buôn Tráp 1; Tiểu vùng Buôn Tráp 2; Tiểu vùng Buôn Tráp 3; Ô tiêu Buôn Tría; Ô tiêu Buôn Triết Lắk - Buôn Tráp		Huyện Lắk, Huyện Krông Ana
2	Nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea Hleo thuộc vùng		Huyện Ea Súp

STT	Loại công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Địa điểm xây dựng
	tiêu Ea Súp		
3	Xây dựng công tiêu tự chảy, đào kênh ngăn nước tràn phần núi hạ lưu hồ Buôn Tría; đào kênh tách lũ, nạo vét kênh tiêu, kênh thoát lũ tại các vị trí cần thiết trên địa bàn		Huyện Lắk, Huyện Krông Ana
III	Phòng chống lũ		
1	Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana		Huyện Krông Ana
2	Xây dựng đê bao vùng Lắk - Buôn Tráp		Huyện Lắk, huyện Krông Ana
3	Xây dựng kè dọc sông Krông Nô, hạ lưu hồ Buôn Tua Shar		Huyện Lắk
4	Xây dựng hồ Krông Bông		Huyện Krông Bông
5	Nâng cấp, bổ sung chức năng cắt giảm lũ và giảm ngập lụt cho các hồ thủy điện Buôn Tua Srah, hồ Krông Búk hạ, hồ Krông Pách Thượng		Các huyện: Lắk, Krông Pắc, M'Đrăk
6	Các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối		Trên địa bàn tỉnh
7	Hệ thống cảnh báo, công trình phòng, chống lũ quét tại một số khu vực có nguy cơ cao		Trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Các dự án, công trình phát triển thủy lợi khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, đề án của địa phương.



Phụ lục VIII

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
SINH HOẠT TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm	Nguồn nước	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđ)	Công suất Quy hoạch (m ³ /ngđ)
1	Huyện Krông Ana và thành Buôn Ma Thuột	Nước ngầm, nước mặt	92.500	109.000
2	Huyện Ea H'leo	Nước ngầm, nước mặt	2.500	26.000
3	Huyện Ea Súp	Nước mặt	2.000	13.500
4	Huyện Krông Năng	Nước mặt	1.600	23.500
5	Huyện Krông Búk	Nước mặt	-	14.500
6	Huyện Buôn Đôn	Nước mặt	1.000	12.500
7	Huyện Cư M'gar	Nước ngầm, nước mặt	2.000	32.000
8	Thị xã Ea Kar	Nước ngầm, nước mặt	3.000	29.500
9	Huyện M'Đrắk	Nước mặt	700	15.500
10	Huyện Krông Pắc	Nước mặt, nước mạch xuất lộ	2.000	35.000
11	Huyện Krông Bông	Nước mặt	600	18.000
12	Huyện Krông Ana	Nước ngầm	830	14.500
13	Huyện Lắk	Nước ngầm	250	4.000
14	Huyện Cư Kuin	Nước mạch xuất lộ	5.000	19.000
15	Thị xã Buôn Hồ	Nước mặt	9.800	21.000

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên số được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

Quy mô, công suất các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.



Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HÒA TÁNG,
KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Danh mục	Địa điểm
A	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HÒA TÁNG (từ Cấp II trở lên)	
1	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (Cấp II)	Huyện Buôn Đôn
2	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (Cấp II)	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột (Cấp II)	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Nghĩa trang Krông Pắc (Cấp II)	Huyện Krông Pắc
5	Nghĩa trang Ea Kar (Cấp II)	Huyện Ea Kar
6	Nghĩa trang Ea Súp (Cấp II)	Huyện Ea Súp
7	Nghĩa trang Krông Búk (Cấp II)	Huyện Krông Búk
8	Nghĩa trang Hòa Thắng (Cấp II)	Thành phố Buôn Ma Thuột
B	CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR) SINH HOẠT	
I	Cơ sở xử lý chất thải cấp tiểu vùng, vùng liên huyện	
1	Cơ sở xử lý CTR thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột, tiểu vùng trung tâm tỉnh
2	Cơ sở xử lý CTR thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ, tiểu vùng phía Bắc tỉnh
3	Cơ sở xử lý CTR huyện Cư M'gar	Huyện Cư M'gar và các xã thuộc huyện phụ cận tiểu vùng trung tâm
4	Cơ sở xử lý CTR thị xã Ea Kar	Thị xã Ea Kar, tiểu vùng phía Đông tỉnh
II	Cơ sở xử lý chất thải cấp huyện	
1	Cơ sở xử lý CTR huyện Ea H'leo	Các xã thuộc huyện Ea H'leo
2	Cơ sở xử lý CTR huyện Cư Kuin	Huyện Cư Kuin
3	Cơ sở xử lý CTR huyện Buôn Đôn	Huyện Buôn Đôn

STT	Danh mục	Địa điểm
4	Cơ sở xử lý CTR huyện Ea Súp	Huyện Ea Súp
5	Cơ sở xử lý CTR huyện Lắk	Huyện Lắk
6	Cơ sở xử lý CTR huyện M'Đrăk	Huyện M'Đrăk
7	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Bông	Huyện Krông Bông
8	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Pắc	Huyện Krông Pắc
9	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng
10	Cơ sở xử lý CTR Buôn Trấp	Huyện Krông Ana
11	Cơ sở xử lý CTR huyện Krông Búk	Huyện Krông Búk

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ. Các dự án, công trình phát triển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, khu xử lý chất thải khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục X

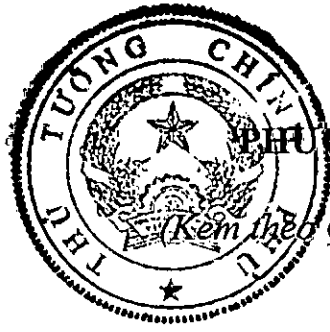
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - Y TẾ,
AN SINH XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
A	CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
I	Hệ đại học, cao đẳng	
1	Nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Xây dựng Trường Đại học Y Dược	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Xây dựng phân khu Đại học Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Phát triển Trường cao đẳng Đăk Lăk thành trường chất lượng cao	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Giáo dục nghề nghiệp	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
B	CƠ SỞ Y TẾ	
I	Xây dựng mới	
1	Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Xây dựng Trung tâm Ung bướu	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Bệnh viện Sản - Nhi	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Thành phố Buôn Ma Thuột
6	Bệnh viện Nhiệt đới	Thành phố Buôn Ma Thuột
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Buôn Ma Thuột
8	Trung tâm huyết học và truyền máu	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Nâng cấp, sửa chữa	
1	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Bệnh viện Mắt	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Bệnh viện Phổi	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Buôn Ma Thuột

STT	Danh mục	Địa điểm
6	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	Huyện Ea Kar
7	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
8	Bệnh viện Công an Tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
9	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Buôn Ma Thuột
10	Trung tâm Pháp y	Thành phố Buôn Ma Thuột
11	Trung tâm Da liễu	Thành phố Buôn Ma Thuột
12	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Thành phố Buôn Ma Thuột
C	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI	
I	Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	
1	Xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Nâng cấp Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh	Huyện Krông Pắc
4	Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (Viện Dưỡng lão)	Huyện Buôn Đôn
II	Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	
1	Nâng cấp Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng	Thành phố Buôn Ma Thuột
III	Hệ thống tư vấn, giới thiệu việc làm	
1	Nâng cấp, hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt quy hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo, y tế, an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

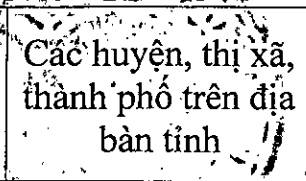


Phụ lục XI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, LĨNH VỰC BẢO TỒN	
1	Cải tạo, nâng cấp Thư viện tỉnh: Mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Đầu tư xây dựng “Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk” tại thành phố Buôn Ma Thuột; đầu tư chuyển đổi số hoạt động của Bảo tàng Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 1)	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử quốc gia Biệt Điện Bảo Đại; Di tích lịch sử Đồn Điền CADA; Di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điền CADA; Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3; Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao; Bảo tàng Đắk Lắk	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử quốc gia, di tích lịch sử cấp tỉnh; Danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
5	Xây dựng Đền thờ Vua Hùng của vùng Tây Nguyên đặt tại tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư Kuin
6	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (giai đoạn 2)	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỂ DỤC, THỂ THAO	
1	Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Đầu tư xây dựng Sân vận động tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột

3	Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	 Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
5	Đầu tư xây dựng các công trình tập luyện thể thao tại các thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, phường, thị trấn	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
6	Các Dự án sân gôn: Hồ Ea Kao; hồ Ea Nhái; hồ Lắc; Buôn Đôn	Thành phố Buôn Ma Thuột; các huyện: Cư M'gar, Krông Pắc, Lắc, Buôn Đôn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa, thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, CHỢ ĐẦU MỐI,
TRUNG TÂM TRIỂN LÃM TỈNH ĐẶC LẮC THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	Chợ đầu mối	
1	Chợ đầu mối (nông sản) tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Chợ đầu mối tại thành phố Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Chợ đầu mối huyện Ea H'leo	Huyện Ea H'leo
4	Chợ đầu mối tại thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ
5	Chợ đầu mối huyện Ea Kar	Huyện Ea Kar
II	Siêu thị, trung tâm thương mại	
1	Siêu thị hạng I, II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã và các huyện	Toàn tỉnh
2	Trung tâm thương mại gắn với các khu đô thị mới văn minh, hiện đại	Toàn tỉnh
III	Trung tâm hội chợ triển lãm	
1	Trung tâm hội chợ, triển lãm vùng Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.



Phụ lục XIII

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, BÁO CHÍ VÀ
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Danh mục	Địa điểm
A	HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	
1	Nâng cấp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Nâng cấp Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học và Công nghệ	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Trung tâm Đổi mới sáng tạo vùng Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột
6	Khu thí điểm công nghệ bảo quản, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh	Thành phố Buôn Ma Thuột
7	Khu công nghệ cao và phát triển công nghệ phần mềm	Thành phố Buôn Ma Thuột
B	HẠ TẦNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, BÁO CHÍ, XUẤT BẢN, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	
1	Đầu tư bưu cục cho chương trình nông thôn mới	Thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện và thị xã
2	Ngâm hóa cáp viễn thông	Trung tâm các đô thị: Thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện và thị xã
3	Xây dựng và nâng cấp đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyên đổi số. Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh. Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Thành phố Buôn Ma Thuột

STT	Danh mục	Địa điểm
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng truyền thanh, truyền hình cấp tỉnh, huyện, xã theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Thành phố Buôn Ma thuật, các huyện và thị xã, các phường, xã

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin, báo chí và phát thanh truyền hình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NÔNG NGHIỆP
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên huyện	Công trình	Diện tích dự kiến (ha)
1	Huyện Cư M'gar	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	514
2	Thành phố Buôn Ma Thuột	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	237
3	Thành phố Buôn Ma Thuột	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	300
4	Huyện Krông Búk	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại đội I của Nông trường cao su Chư Kpô	242

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XV

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH, VUI CHƠI-GIẢI TRÍ,
SÂN GÔN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	Khu du lịch	
1	Cụm du lịch thành phố Buôn Ma Thuột	Các phường, xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột
2	Khu du lịch quốc gia Vườn quốc gia Yok Đôn	Huyện Buôn Đôn
3	Khu du lịch quốc gia Hồ Lắk	Huyện Lắk
4	Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	Huyện Krông Bông, Huyện Lắk
5	Cụm du lịch thắng cảnh Cụm thác Dray Nur, thác Dray Sáp Thượng- Gia Long	Huyện Krông Ana
6	Khu du lịch danh lam thắng cảnh thác Bìm Bịp	Huyện Lắk
7	Khu du lịch thác Krông Kmar	Huyện Krông Bông
II	Khu dịch vụ vui chơi giải trí	
1	Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng Hồ Lắk (theo tiêu chuẩn quốc tế)	Huyện Lắk
2	Các khu vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ thuộc Khu du lịch quốc gia Yok Đôn	Huyện Buôn Đôn
3	Khu dịch vụ vui chơi giải trí đêm (các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch)	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên (công viên bán hoang dã)	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Khu trường đua ngựa có đặt cược	Huyện M'Đrăk

6	Khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình...), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Khu dịch vụ tham quan khu bảo tồn tự nhiên	Các khu bảo tồn thiên nhiên
III	Sân gôn	
1	Sân gôn hồ Ea Kao	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Sân gôn hồ Ea Nhái	Huyện Cư Mgar Và huyện Krông Pắc
3	Sân gôn Buôn Đôn	Huyện Buôn Đôn
4	Sân gôn hồ Lắk	Huyện Lắk

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, sân gôn khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



PHỤ LỤC XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, BẢO TỒN
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
I	Khu văn hóa	
1	Thư viện số	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
3	Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
II	Khu bảo tồn, di tích, danh lam thắng cảnh	
1	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột	Thành phố Buôn Ma Thuột
2	Di tích Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965 - 1975)	Huyện Krông Bông
3	Di tích lịch sử quốc gia Biệt Điện Bảo Đại	Thành phố Buôn Ma Thuột
4	Khu Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	Huyện Ea H'leo
5	Di tích lịch sử Trụ sở Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Đắk Lắk 1945	Thành phố Buôn Ma Thuột
6	Đền thờ vua Hùng	Thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư Kuin
7	Danh lam thắng cảnh Cùm thác Dray Nur, thác Dray Sáp Thượng	Huyện Krông Ana
8	Di tích quốc gia tháp Chăm Yang Prông	Huyện Ea Súp
9	Di tích lịch sử Đồn điền Rossi	Thị xã Buôn Hồ
10	Danh lam thắng cảnh quốc gia thác Thủy Tiên	Huyện Krông Năng
11	Di tích danh lam thắng cảnh quốc gia thác Bìm Bịp	Huyện Lắk

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa, bảo tồn khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XVII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg *	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
I	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.307.041	1.307.041	1.307.041
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.189.057	1.189.770	1.154.960
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.278	68.999	68.999
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50.213	53.510	53.510
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	435.557		381.041
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	69.557	71.168	71.168
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	220.367	224.891	224.891
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	237.903	248.056	248.056
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	153.223	152.229	152.229
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.303	116.430	151.311
2.1	Đất quốc phòng **	CQP	3.981	6.746	7.136
2.2	Đất an ninh **	CAN	2.340	2.393	2.519
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	182	658	1.837
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	405		1.656
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	488		6.877
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	833		4.902
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21		4.740
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	49.324	60.172	61.836
-	Đất giao thông	DGT	23.894	26.943	26.943

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bố tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL	13.346		16.460
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	107	213	213
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	106	179	179
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.151	1.597	1.597
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	410	545	1.515
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.004	14.888	14.888
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	40	40
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	5	5
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	140		170
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.941		2.847
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20	94	94
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	191	380	380
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	87		260
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.297		22.135
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	3.100		9.045
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	212		545
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	64		110
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0		0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21.681	841	841
II	Khu chức năng				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg *	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0		0
2	Đất khu kinh tế	KKT	0		0
3	Đất đô thị	KDT	40.745	43.751	77.737

Ghi chú:

*Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

**Diện tích đất quốc phòng, an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.



Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh
2	Khu có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
3	Khu vực Vườn quốc gia Yok Đôn
4	Khu vực Vườn quốc gia Chư Yang Sin
5	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh thông nước
6	Khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar
7	Khu vực Vườn Quốc gia Ea Sô (nâng hạng từ Khu dự trữ thiên nhiên Ea Sô)
8	Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk
9	Các Khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia, cấp tỉnh
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
2	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ
3	Vùng đệm các khu: khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan
4	Hệ thống khu di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh
5	Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh
6	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh
7	Toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V trở lên
III	Vùng khác
1	Toàn bộ phần lãnh thổ còn lại của tỉnh Đắk Lắk nằm ngoài Vùng bảo vệ nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



Phụ lục XIX

**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030**

*Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Thành phần môi trường	Tổng số (điểm)
I	Môi trường nước	86
1	Nước sông suối	28
2	Nước hồ	14
3	Nước dưới đất (nước ngầm)	40
4	Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật	4
II	Môi trường không khí	59
1	Không khí xung quanh	40
2	Không khí khu vực sản xuất và khu công nghiệp	19
III	Môi trường đất, trầm tích	30
1	Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp	20
2	Mẫu bùn trầm tích, lòng sông suối	10

Ghi chú:

- Tiếp tục triển khai, duy trì các điểm, vị trí quan trắc môi trường đang thực hiện trên địa bàn tỉnh nhằm theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường (nước mặt, nước ngầm, không khí).

- Rà soát, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường địa phương. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm. Nghiên cứu, xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt; điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích; phù hợp với quy hoạch ngành được duyệt.



Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC
Á SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
1	Đất san lấp	196	1.865,37
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1	20,95
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	157	1.481,3
4	Cát làm vật liệu xây dựng	42	1.071,42
5	Sét sản xuất gạch ngói	35	257,89
6	Mỏ chì, kẽm	1	10,00
7	Than bùn	7	37,66
8	Mỏ thạch anh	1	4,00

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.



Phụ lục XXI

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên dự án
I	Lĩnh vực nông nghiệp
1	Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Cư M'gar
2	Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Krông Búk
3	Các dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thành phố Buôn Ma Thuột
4	Dự án phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu
5	Trung tâm hỗ trợ sản xuất nông - lâm nghiệp tại huyện Krông Ana
6	Dự án Giảm phát thải khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ nhằm hỗ trợ đạt được các mục tiêu Chương trình Redd + Quốc gia ở Việt Nam tại tỉnh Đắk Lắk
7	Các dự án triển khai Chương trình hỗ trợ của EU cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2023 - 2027
8	Các Chương trình, Đề án phát triển ngành nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh
9	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch tại huyện Cư M'gar
10	Các dự án chăn nuôi và sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Cư M'gar
11	Các dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea H'leo
12	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp tại huyện Ea Súp
13	Các dự án ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi tại huyện Lắk
14	Dự án ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi tại huyện Krông Bông
15	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Krông Búk
16	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao huyện Krông Năng
17	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Ea Kar

STT	Tên dự án
18	Dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại thị xã Buôn Hồ
19	Dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp tại huyện Krông Bông
20	Dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau tại huyện Krông Năng
21	Các dự án chăn nuôi tập trung tại huyện Ea H'leo
22	Dự án chăn nuôi kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện M'Đrắk
23	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện M'Đrắk
24	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Ea Súp
25	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Ea Súp
26	Dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung tại huyện Krông Năng
27	Các dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung tại huyện Krông Năng
28	Dự án Khu sản xuất, chế biến nông sản tại huyện Cư M'gar
29	Dự án nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp tại huyện Buôn Đôn
30	Dự án trồng rừng, cải tạo bảo vệ rừng kết hợp chăn nuôi heo công nghệ cao tại huyện Ea Súp
31	Các dự án thu hút trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu
II	Lĩnh vực công nghiệp
1	Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030
2	Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031-2050
3	Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030
4	Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp được quy hoạch cho giai đoạn quy hoạch 2031-2050
5	Dự án đầu tư sản xuất nước trái cây tại thành phố Buôn Ma Thuột
6	Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại thành phố Buôn Ma Thuột
7	Dự án nhà máy sản xuất sản phẩm năng lượng xanh tại huyện Ea H'leo

STT	Tên dự án
III	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch
1	Dự án đầu tư Khu du lịch quốc gia Yok Đôn
2	Dự án đầu tư Khu trung tâm thương mại, nhà phố thương mại, dịch vụ giải trí tại thành phố Buôn Ma Thuột
3	Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk
4	Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Yang Sin
5	Dự án Hỗ trợ công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch
6	Các dự án Bảo tồn tài nguyên và môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk
7	Các dự án: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng sinh thái cà phê tại Buôn Ako Dông; Khu du lịch hồ Ea Kao; Làng Văn hóa du lịch Buôn Kon H'ring; Khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur; Khu du lịch sinh thái, Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông; Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đèo Hà Lan; Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ea Chu Cáp; Khu du lịch hồ Yang Reh; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Krông Pách Thượng tại huyện Ea Kar; Khu du lịch gắn với địa danh lịch sử Thác Dray Kpơr tại huyện Ea Kar; Khu dịch vụ giải trí hồ Ea Knốp tại huyện Ea Kar; Không gian văn hóa các dân tộc tại huyện Ea Kar; Khu du lịch tại khu vực Hồ thị trấn Ea Drăng tại huyện Ea H'leo; Khu du lịch Hồ Ea Ral tại huyện Ea H'leo; Khu du lịch sinh thái huyện Buôn Đôn; Phát triển Khu du lịch sinh thái lòng hồ Sêrêpôk 3 tại huyện Buôn Đôn; Khu du lịch thác Krông Kmar tại huyện Krông Bông; Phát triển du lịch dưới tán rừng tại huyện Buôn Đôn.
8	Dự án Cải tạo hạ tầng kỹ thuật hành lang suối Ea Nao - Ea Tam (thành phố Buôn Ma Thuột)
9	Dự án đầu tư Công viên động vật hoang dã Tây Nguyên
10	Dự án đầu tư Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng hồ Lắk theo tiêu chuẩn quốc tế
11	Dự án đầu tư Khu vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ trợ khu du lịch quốc gia Yok Đôn
12	Dự án phát triển Khu phố đêm cho các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, mua sắm và du lịch
13	Dự án đầu tư Khu hoạt động thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi, chèo thuyền vượt thác, đua xe địa hình...), hoạt động vui chơi giải trí, khám phá thiên nhiên gắn với hệ thống cảnh quan rừng, núi, hồ nước, thác nước
14	Dự án đầu tư Khu trường đua ngựa có đặt cược, huyện M'Drăk

STT	Tên dự án
15	Chợ đầu mối (2 điểm) tại thành phố Buôn Ma Thuột
16	Chợ đầu mối tại thị xã Buôn Hồ, thị xã Ea Kar, thị trấn Ea Drăng
17	Các siêu thị hạng II, III tại khu vực trung tâm thành phố, thị xã
18	Các trung tâm thương mại tại thành phố Buôn Ma Thuột và các trung tâm thương mại gắn với các khu đô thị mới
19	Nâng cấp sản giao dịch nông sản
20	Dự án Trung tâm Logistics và Triển lãm tỉnh Đắk Lắk
21	Trung tâm hội trợ, triển lãm vùng Tây Nguyên
22	Các dự án du lịch sinh thái của các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp, tổ chức quản lý rừng trên địa bàn tỉnh
23	Các dự án phát triển thương mại dịch vụ tại huyện Ea H'leo
24	Khu phát triển thương mại dịch vụ du lịch trong khu vực sân gôn huyện Buôn Đôn
IV	Lĩnh vực văn hóa, bảo tồn
1	Cải tạo, nâng cấp quy mô hoạt động Thư viện tỉnh: Mô hình thư viện truyền thống, kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số (số hóa vốn tài liệu) tại thành phố Buôn Ma Thuột
2	Đầu tư xây dựng “Không gian trưng bày Bảo tàng Đắk Lắk” tại thành phố Buôn Ma Thuột; đầu tư chuyển đổi số hoạt động của Bảo tàng Đắk Lắk, giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 (giai đoạn 1)
3	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột; Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử quốc gia Biệt điện Bảo Đại; Di tích lịch sử Đồn điền CADA; Di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn điền CADA; Di tích lịch sử Sở Chỉ huy - nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3; Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao; Bảo tàng Đắk Lắk
4	Đầu tư các dự án: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử quốc gia, di tích lịch sử cấp tỉnh; Danh lam thắng cảnh quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
5	Xây dựng Đền thờ Vua Hùng của vùng Tây Nguyên đặt tại tỉnh Đắk Lắk
6	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh; Nhà hát Ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk tại thành phố Buôn Ma Thuột; Trung tâm Văn hóa điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (giai đoạn 2)
V	Lĩnh vực thể dục, thể thao
1	Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột

STT	Tên dự án
2	Sân vận động tỉnh Đăk Lăk tại thành phố Buôn Ma Thuột
3	Đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, nhà thi đấu, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Nhà thi đấu đa năng tại thành phố Buôn Ma Thuột
5	Nhà tập luyện tổng hợp (cho các môn thể thao) tại các huyện, thị xã
6	Làng văn hóa thể dục thể thao: Ký túc xá, phòng nghỉ các đoàn đến thi đấu... tại các huyện, thị xã
7	Sân vận động cấp huyện tại các huyện, thị xã
8	Nhà tập luyện và thi đấu tại các huyện, thị xã
9	Bể bơi đạt tiêu chuẩn tại các huyện, thị xã
10	Trung tâm thể dục thể thao khu vực bao gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi đủ tiêu chuẩn để đăng cai các giải thể thao trong khu vực và toàn quốc tại huyện Krông Păk, thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar, huyện Krông Bông
11	Công trình thể dục thể thao (sân vận động, sân tập thể thao, nhà tập luyện, bể bơi, các công trình thể thao khác) tại các xã, phường, thị trấn
12	Dự án sân gôn hồ Ea Kao
13	Dự án sân gôn hồ Ea Nhái
14	Dự án sân gôn Buôn Đôn
15	Dự án sân gôn hồ Lăk
VI	Lĩnh vực thông tin, truyền thông
1	Đầu tư bưu cục cho chương trình về đích nông thôn mới
2	Ngầm hóa cáp viễn thông
3	Dự án xây dựng đô thị thông minh Buôn Ma Thuột và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số
4	Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) của tỉnh
5	Xây dựng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)
6	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk (thành phố, thị xã, huyện và đơn vị hành chính cấp xã)
VII	Lĩnh vực y tế
a	Tuyển Trung ương
1	Xây dựng bệnh viện tuyển Trung ương phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh

STT	Tên dự án
	cho vùng Tây Nguyên (1.000 giường) tại thành phố Buôn Ma Thuột
b	Dự án ngành y tế tỉnh
1	Xây dựng Trung tâm Ung bướu tỉnh Đắk Lắk (400 giường)
2	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh
3	Xây dựng Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ
4	Xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Đắk Lắk (600 giường)
5	Đầu tư xây dựng Trung tâm can thiệp tim mạch, Thận nhân tạo
6	Xây dựng Bệnh viện phục hồi chức năng (200 giường)
7	Xây dựng Bệnh viện nội tiết (250 giường)
8	Xây dựng Bệnh viện chuyên khoa da liễu (100 giường)
9	Xây dựng Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
10	Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế tại 15 huyện, thị xã, thành phố các đơn vị y tế
11	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình tỉnh Đắk Lắk (400 giường)
12	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên
13	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền
14	Nâng cấp Bệnh viện Mắt
15	Nâng cấp Bệnh viện Phổi
16	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần
17	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực 333
c	Dự án mua sắm trang thiết bị
1	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, chuyển đổi số đảm bảo công tác chuyên môn đối với các bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh
VIII	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo
1	Dự án Nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên
2	Dự án Xây dựng Trường Đại học Y Dược
3	Dự án Xây dựng phân khu Đại học thành phố Buôn Ma Thuột
4	Dự án Xây dựng Trường Cao đẳng Đắk Lắk thành trường chất lượng cao
5	Dự án thành phố giáo dục tại thành phố Buôn Ma Thuột
IX	Lĩnh vực trợ giúp xã hội
1	Xây mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi

STT	Tên dự án
2	Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk
3	Nâng cấp cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập
4	Nâng cấp cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng
5	Nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk
X	Lĩnh vực đô thị, nhà ở
1	Chương trình xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn, thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật phòng chống thiên tai (lũ quét và sạt lở đất...) cho các cụm dân cư.
2	Các dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đô thị trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ thông qua các biện pháp cải thiện hệ thống giao thông công cộng, tăng diện tích cây xanh
3	Dự án hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột)
4	Dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung cho đô thị, nâng cao năng lực thoát nước đô thị, chống ngập, cải tạo hệ thống kênh rạch, sông suối trong đô thị, kết hợp xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột)
5	Đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị (thí điểm tại thành phố Buôn Ma Thuột)
6	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030
7	Khu dân cư nông thôn mới tại huyện Krông Năng
8	Khu Trung tâm hành chính huyện Krông Năng
9	Bố trí các khu dân cư tập trung tại các huyện trên địa bàn tỉnh
XI	Lĩnh vực giao thông
A	Nâng cấp, kéo dài, đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh
1	ĐT.689 (Tỉnh lộ 9)
2	ĐT.690 (Tỉnh lộ 10)
3	ĐT.693D (Tỉnh lộ 13D), đường động lực
4	ĐT.689B (Tỉnh lộ 9B)
5	ĐT.699 (Tỉnh lộ 3), đường động lực
6	ĐT.687 (Tỉnh lộ 7)
7	ĐT 687B (Tỉnh lộ 7B), đường liên kết
8	ĐT.692 (Tỉnh lộ 12)

STT	Tên dự án
9	ĐT.693 (Tỉnh lộ 13)
10	ĐT 693C (Tỉnh lộ 13C), đường liên kết
11	ĐT.694 (Tỉnh lộ 14), đường động lực
12	ĐT.695 (Tỉnh lộ 15), đường liên kết
13	ĐT 696C (Tỉnh lộ 16C), đường liên kết
14	ĐT 697D (Tỉnh lộ 17D), đường liên kết
15	ĐT.698 (Tỉnh lộ 2), đường liên kết
16	ĐT.698B (Tỉnh lộ 2B), đường liên kết
17	ĐT 696D (Tỉnh lộ 16D)
18	ĐT.697 (Tỉnh lộ 1)
19	ĐT.697E (Tỉnh lộ 5), vành đai
20	ĐT 697B (Tỉnh lộ 17B)
21	ĐT 697C (Tỉnh lộ 17C)
22	ĐT.697F (Tỉnh lộ 17F), vành đai
23	ĐT.688 (Tỉnh lộ 8)
24	ĐT.696G (Tỉnh lộ 16G), đường liên kết
25	ĐT.691B (Tỉnh lộ 11B)
26	ĐT 694B (Tỉnh lộ 14B)
27	ĐT.699D (Tỉnh lộ 3D)
28	ĐT.688B (Tỉnh lộ 8B)
29	ĐT.688C(Tỉnh lộ 8C)
30	ĐT.688D(Tỉnh lộ 8D)
31	ĐT.688E (Tỉnh lộ 8E)
32	ĐT.688F
33	ĐT.689C (Tỉnh lộ 9C)
34	ĐT.690C (Tỉnh lộ 10C)
35	35ĐT.691 (Tỉnh lộ 11)
36	ĐT.696 (Tỉnh lộ 16)
37	ĐT.696B (Tỉnh lộ 16B)
38	ĐT.696E (Tỉnh lộ 16E)
39	ĐT.697G (Tỉnh lộ 17G), vành đai
40	ĐT.698C (Tỉnh lộ 2C)
41	ĐT.698D (Tỉnh lộ 2D)
42	ĐT 699B (Tỉnh lộ 3B)

STT	Tên dự án
43	ĐT.699C (Tỉnh lộ 3C)
B	Vành đai, Tuyến tránh và đường nối
C	Bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường tránh
D	Giao thông tỉnh (bến xe, bãi đỗ,...)
E	Đường thủy nội địa
XII	Trung tâm Logistics và Cảng cạn, ICD
1	Trung tâm Logistics tại huyện Krông Búk
2	Trung tâm Logistics tại thành phố Buôn Ma Thuột
3	Trung tâm Logistics tại huyện Krông Pắc
4	Trung tâm Logistics tại huyện Ea H'leo
5	Trung tâm Logistics tại huyện Ea Kar
6	Cảng cạn tại huyện Krông Búk
7	ICD tại thành phố Buôn Ma Thuột
8	ICD tại huyện Krông Pắc

Ghi chú

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục nêu trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.



Phụ lục XXII

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Ghi chú
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Đắk Lắk	1/1.000.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới viễn thông, thông tin truyền thông tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
12	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
13	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000

14	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Đắk Lắk năm 2020	1/100.000
15	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
16	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
17	Sơ đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
18	Sơ đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội; y tế; khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
19	Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
20	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
21	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước mặt, xử lý chất thải và nghĩa trang tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
22	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
23	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới viễn thông, thông tin truyền thông tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
24	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
25	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000

26	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
27	Sơ đồ phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
28	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
29	Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
30	Sơ đồ phương án phát triển phòng cháy chữa cháy tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050	1/100.000